

Số: /BC-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa,
một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường
điện tử trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020**

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)

1. Đánh giá tác động TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Trong năm 2020, việc đánh giá tác động thủ tục hành chính trong quá trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND tỉnh, UBND tỉnh theo quy định tại Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 của Bộ Tư pháp: Không có.

2. Thẩm định, thẩm tra TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

a) Thẩm định về quy định TTHC:

Qua tổng hợp báo cáo, Sở Tư pháp thực hiện thẩm định quy định nội dung của 01 TTHC tại dự thảo Quyết định ban hành Quy định các biện pháp triển khai thực hiện Nghị quyết số 235/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 về ban hành chính sách hỗ trợ phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020 - 2024.

Qua theo dõi, năm 2020, tỉnh Thanh Hóa không có TTHC nào được ban hành trái thẩm quyền.

b) Thẩm tra quy định TTHC:

Văn phòng UBND tỉnh tham gia thẩm tra quy định 01 thủ tục hành chính trong dự thảo Quyết định ban hành Quy định các biện pháp triển khai thực hiện Nghị quyết số 235/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 về ban hành chính sách hỗ trợ phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020 - 2024.

3. Về công bố, công khai TTHC

Việc công bố thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương (gồm cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và cơ quan khác) được thực hiện thường xuyên, kịp thời. Tất cả các Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh đều đảm bảo đúng quy định, đầy đủ, chính xác so với văn bản QPPL và Quyết định công bố của Bộ. Thực hiện cập nhật, đăng tải công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu về TTHC theo đúng quy định. Cụ thể:

- Về kết quả công bố TTHC: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 84 quyết định công bố, bao gồm:

+ 83 Quyết định công bố danh mục TTHC do Trung ương quy định gồm có 313 TTHC mới, 364 TTHC được sửa đổi, bổ sung và 401 TTHC bị bãi bỏ;

+ 01 Quyết định công bố TTHC do địa phương quy định 01 TTHC mới ban hành.

- Về kết quả nhập dữ liệu TTHC: Đã tích hợp và nhập dữ liệu 677 TTHC và không công khai 401 TTHC.

- Qua theo dõi, 100% TTHC được cập nhật, công khai đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của huyện, xã và niêm yết đầy đủ tại Bộ phận một cửa của cơ quan đơn vị.

4. Về rà soát, đơn giản hóa TTHC

Thực hiện Kế hoạch số 255/KH-UBND ngày 24/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh, có 07 sở, ban, ngành cấp tỉnh tiến hành rà soát, đánh giá bao gồm: Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Tư pháp, Y tế, Văn hóa Thể thao và Du lịch. Đến nay, các sở đã hoàn thành kết quả rà soát đánh giá TTHC với tổng số 12 TTHC đơn lẻ và 01 nhóm TTHC (gồm 2 TTHC đơn lẻ). Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 07 Quyết định về việc thông qua Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính và 07 Báo cáo về tình hình, kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính

Tất cả 100% các kiến nghị đơn giản hóa đều được phê duyệt gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đề nghị xem xét, xử lý theo phạm vi, chức năng quản lý. Đến nay, 100% các Bộ đã có phản hồi thống nhất, đồng ý với kiến nghị đơn giản hóa của tỉnh.

Tổng hợp kết quả chung như sau:

a) Tổng số văn bản đã rà soát: 27 văn bản (trong đó, số văn bản kiến nghị sửa đổi là 14 văn bản gồm: 04 Luật, 07 Nghị định, 02 Thông tư, 01 Quyết định).

b) Tổng số thủ tục hành chính đã rà soát, đánh giá: 14 TTHC (trong đó: giữ nguyên: 01 TTHC; sửa đổi, bổ sung: 12 TTHC; bãi bỏ: 01 TTHC).

c) Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính:

- Tổng chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 13.855.914.780 đồng/năm.

- Tổng chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 10.409.005.014 đồng/năm.

- Tổng chi phí tiết kiệm: 3.446.909.766 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí sau đơn giản hóa: 24,9 %

- Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch rà soát, đơn giản hóa: 14/14 TTHC được rà soát đạt 100% so với Kế hoạch giao và vượt chỉ tiêu cắt giảm đề ra là 4,9%.

Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị chủ động rà soát, kiến nghị các TTHC, quy định TTHC còn vướng mắc, phiền hà, gây khó khăn trong quá trình thực hiện giải quyết TTHC ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân. Cụ thể tại cơ quan cấp tỉnh đã ban hành 06 văn bản cắt giảm thời hạn giải quyết TTHC, áp dụng cập nhật thời gian cắt giảm trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử để thực hiện; một số huyện như Đông Sơn, Yên Định, Nga Sơn... thực hiện cắt giảm thời hạn giải quyết; kiến nghị cơ quan cấp trên sửa đổi, liên thông TTHC.

5. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Thực hiện Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về việc tiếp nhận, chuyển và xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính, tỉnh Thanh Hóa tiếp nhận 92 phản ánh kiến nghị của một số lĩnh vực về thủ tục hành chính và đời sống, cụ thể:

+ Qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia: 20 PAKN;

+ Qua hệ thống Phanhoi.thanhhoa.gov.vn: 72 PAKN.

Tất cả 100% phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức được tiếp nhận, chuyển xử lý và công khai kết quả đầy đủ, kịp thời, đúng quy định pháp luật. Hiện có 90 PAKN đã xử lý xong và đúng hạn; 02 PAKN đang xử lý. Trên cơ sở phân loại các phản ánh kiến nghị, xét thấy có một số cơ quan đơn vị có tỷ lệ phản ánh nhiều, Văn phòng UBND tỉnh đã kịp thời có văn bản chỉ đạo, yêu cầu chấn chỉnh nhằm khắc phục, hạn chế tiếp diễn, gia tăng phản ánh từ đó cải thiện mức độ hài lòng, tạo niềm tin của tổ chức, cá nhân đối với cơ quan nhà nước trong giải quyết TTHC và các lĩnh vực đời sống khác.

6. Về tình hình, kết quả giải quyết TTHC

Qua tổng hợp số liệu báo cáo của 27 huyện, thị xã, thành phố và 19 sở, ban, ngành cấp tỉnh, kết quả giải quyết TTHC từ ngày 15/12/2019 đến 14/12/2020, cụ thể như sau:

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận là 3.485.308 hồ sơ. Trong đó:
 - + Số mới tiếp nhận trực tuyến: 85.683 hồ sơ;
 - + Số mới tiếp nhận trực tiếp, qua bưu chính: 3.367.783 hồ sơ
 - + Số kỳ trước chuyển qua: 31.842 hồ sơ.
- Số hồ sơ đã giải quyết: 2.788.837 hồ sơ. Trong đó:
 - + Số hồ sơ đã giải quyết trước hạn: 740.228 hồ sơ
 - + Số hồ sơ đã giải quyết đúng hạn: 2.040.429 hồ sơ
 - + Số hồ sơ đã giải quyết quá hạn: 8.180 hồ sơ.
- Số hồ sơ đang giải quyết 696.471 hồ sơ. Trong đó:
 - + Số hồ sơ đang giải quyết trong hạn: 696.121 hồ sơ.
 - + Số hồ sơ đang giải quyết quá hạn: 350 hồ sơ.

Đến nay, toàn bộ 100% hồ sơ thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Hệ thống một cửa điện tử, Cổng dịch vụ công của tỉnh và Cổng dịch vụ công Quốc gia.

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

7.1 Về TTHC thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

- Năm 2020, Chủ tịch UBND tỉnh đã bổ sung 09 TTHC lĩnh vực Đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải vào thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (tại Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 04/5/2020).

- 100% TTHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và một số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác được thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã.

- 100% các thủ tục hành chính của ngành dọc được đưa vào thực hiện tại Bộ phận một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt tại Quyết định số 4221/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh. Riêng TTHC của

ngành Công an tỉnh do Trung tâm Phục vụ hành chính tỉnh chưa đảm bảo về cơ sở vật chất, diện tích sử dụng, trang thiết bị máy móc...nên tạm thời Bộ phận một cửa đang đặt tại trụ sở của Công an tỉnh và sẽ sử dụng phần mềm giám sát chung của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Ngày 15/9/2020, UBND tỉnh tổ chức Hội nghị sơ kết gần 03 năm hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, có khoảng hơn 70 đại biểu tham dự. Hội nghị sơ kết nhằm mục đích đánh giá tình hình hoạt động kết quả đạt được, ưu nhược điểm từ đó có kế hoạch phát triển, định hướng trong thời gian tới. Nhìn chung, việc triển khai mô hình Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đem lại những thành công, kết quả tích cực, tăng tính công khai minh bạch, hiện đại, tăng cường sự giám sát, tăng cường sự hài lòng của công dân, doanh nghiệp trong tiếp nhận và trả kết quả TTHC cần tiếp tục phát huy, cải tiến hơn nữa.

7.2 Về công tác vận hành Cổng Dịch vụ công Quốc gia

- Trong công tác chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 tại địa phương, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 01 Chỉ thị, 01 Thông báo, 03 Công văn nhằm tăng cường thực hiện dịch vụ công trực tuyến; chấn chỉnh việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ trực tuyến của một số đơn vị trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC, tổ chức tập huấn cho một số đơn vị phấn đấu đạt chỉ tiêu đã đề ra.

- Tại Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 30/11/2020 của UBND tỉnh báo cáo sơ kết 01 năm triển khai Cổng Dịch vụ công Quốc gia, nêu rõ các kết quả đạt được như sau:

+ 100% TTHC khi tích hợp dịch vụ công trực tuyến đều được tái cấu trúc quy trình theo hướng đơn giản, dễ thực hiện.

+ Hoàn thành việc kết nối, đồng bộ giữa các phần mềm: Cổng Dịch vụ công tỉnh với Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Cổng Dịch vụ công tỉnh tích hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Hệ thống Một cửa điện tử cấp huyện, cấp xã; đồng bộ Cơ sở dữ liệu TTHC với Cổng dịch vụ công tỉnh và Hệ thống một cửa điện tử cấp huyện, cấp xã...

+ Tích hợp với Cổng dịch vụ công Quốc gia để dùng chung hệ thống xác thực một lần SSO; thực hiện thành công kết nối, tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến VNPT Pay và biên lai điện tử trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia; thực hiện

thành công việc kết nối thử nghiệm với Hệ thống hỗ trợ thanh toán dịch vụ công trực tuyến toàn quốc (PayGov).

- Về danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4: Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt tổng số 818 dịch vụ, trong đó 641 dịch vụ công mức độ 4 và 177 dịch vụ công mức độ 3. Tất cả 100% dịch vụ đã nhập đường link áp dụng trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, công khai và kết nối với Cổng dịch vụ công tỉnh. Tính đến nay, đã hoàn thành kiểm thử và cung cấp được 620 dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

- Số dịch vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao là: 116 dịch vụ (trong đó: 13 DVC mức độ 3 và 103 DVC mức độ 4);

- Số dịch vụ do địa phương chủ động triển khai áp dụng: 702 dịch vụ (trong đó: 164 DVC mức độ 3 và 538 DVC mức độ 4).

Cụ thể được phê duyệt tại các Quyết định sau:

- + Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 phê duyệt 459 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 được thực hiện tại các cơ quan nhà nước (theo chỉ đạo tại Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 24/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ);

- + Quyết định số 3924/QĐ-UBND về bổ sung danh mục TTHC dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của cơ quan nhà nước, theo đó có 19 TTHC có tần suất thực hiện lớn được áp dụng (theo chỉ đạo tại Công văn số 6146/VPCP-KSTT ngày 28/7/2020 về nâng cao chỉ số phát triển Chính phủ điện tử Việt Nam theo đánh giá của Liên Hợp Quốc).

- + Quyết định số 4983/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 bổ sung 411 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (theo chỉ đạo tại theo Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ và Công văn số 3485/BTTTT-THH ngày 10/9/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông giao chỉ tiêu tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4).

- + Quyết định số 5233/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 phê duyệt bổ sung 07 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (theo chỉ đạo tại Công văn số 9854/VPCP-KSTT ngày 25/11/2020 của Văn phòng Chính phủ).

7.3 Về quy trình nội bộ

Ngay sau khi Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định công bố thủ tục hành chính mới, sửa đổi, các cơ quan, đơn vị (như Sở Nội vụ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Kế hoạch và Đầu tư...) kịp thời, chủ động xây dựng, phê duyệt quy trình nội bộ thủ tục hành chính, phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành

chính công tỉnh hoặc Sở Thông tin và Truyền thông thiết lập quy trình điện tử tiếp nhận, giải quyết TTHC. Đảm bảo 100% các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sau khi công bố đều có quy trình nội bộ và quy trình điện tử để thực hiện trên Hệ thống Một cửa điện tử.

7.4 Về thực hiện tiếp nhận, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích

Trước tình hình dịch bệnh diễn ra trong năm 2020, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực tiếp giải quyết TTHC tiếp tục thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; yêu cầu Bưu điện tỉnh nâng cao chất lượng dịch vụ, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp trong gửi, nhận hồ sơ TTHC. Tổng số hồ sơ đã thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI: 230.907 hồ sơ. Số lượng hồ sơ TTHC sử dụng dịch vụ BCCI ngày càng tăng là kết quả của sự nỗ lực quyết tâm của cơ quan nhà nước, người dân, doanh nghiệp và đơn vị cung ứng dịch vụ.

7.5 Về đánh giá việc giải quyết TTHC:

Năm 2020 Văn phòng UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 51/VP-KSTTHC-NC ngày 13/1/2020 hướng dẫn thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC (bãi bỏ Công văn số 730/VP-KSTTHCNC ngày 12/7/2019). Do chưa xây dựng được việc đánh giá điện tử nên năm 2020 vẫn thực hiện việc đánh giá bằng bản giấy.

Tổng số 46 đơn vị được đánh giá. Có 02 đơn vị không thực hiện đánh giá, xếp loại (Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc) do các đơn vị này đã có kết quả nhưng công dân chưa đến lấy kết quả nên chưa thực hiện được đánh giá. Kết quả đánh giá TTHC năm 2020 như sau:

- Tổng điểm đánh giá các chỉ số thành phần: 15,3/18 điểm
- Xếp loại: xuất sắc. Trong đó:
 - + Xuất sắc: 34 đơn vị
 - + Tốt: 12 đơn vị
 - + Khá: 0 đơn vị
 - + Trung bình: 0 đơn vị
 - + Yếu: 0 đơn vị
- Tỷ lệ % hài lòng:
 - + Rất không hài lòng: 0,04%
 - + Không hài lòng: 0,22%

- + Bình thường: 6,94%
- + Hải lòng: 34,95%
- + Rất hải lòng: 57,86%

(chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

8. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử

- Ngày 29/4/2020, UBND tỉnh ban hành Công văn số 5372/UBND-CNTT về việc triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử. Trong đó, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức, quán triệt thực hiện tiếp nhận, giải quyết TTHC theo quy định tại Nghị định. Một số sở, ngành đã ban hành kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết như: Sở Tư pháp ban hành Kế hoạch số 50/KH-STP ngày 14/02/2020 về thực hiện số hóa, cập nhật dữ liệu hộ tịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và Công văn số 5438/VPCP-KSTT ngày 06/7/2020 của Văn phòng Chính phủ, tỉnh Thanh Hóa đã ban hành 02 văn bản hướng dẫn, thực hiện cấp tài khoản quản trị cấp 2 và hướng dẫn phân quyền tài khoản cấp 3 để triển khai dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia. Đến nay, đã cấp đủ 27 tài khoản cấp 2 và hơn 800 tài khoản cấp 3 cho cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết cấp bản sao chứng thực điện tử từ bản chính. Đồng thời, Văn phòng UBND tỉnh có tổ chức 01 lớp tập huấn cho gần 200 cán bộ một cửa, tư pháp tại UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn nhằm truyền đạt, phổ biến nâng cao nhận thức về thực hiện thủ tục hành chính qua môi trường điện tử. Các hồ sơ thủ tục hành chính được số hóa, kết quả TTHC có giá trị pháp lý như bản giấy; tối đa hóa các bước thực hiện trên môi trường điện tử để tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại, công sức của tổ chức, cá nhân và cơ quan nhà nước.

- Trên cơ sở Quyết định số 815/QĐ-VPCP ngày 04/11/2020 của Văn phòng Chính phủ, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 266/KH-UBND ngày 17/12/2020 về Truyền thông thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công tỉnh giai đoạn 2021-2022.

- UBND tỉnh giao Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng dự thảo Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương. Dự kiến, Kế hoạch số hóa được ban hành vào đầu năm 2021.

9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền được giao tại Kế hoạch số 255/KH-UBND ngày 24/12/2019 về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa phối hợp cùng Văn phòng UBND tỉnh xây dựng, lựa chọn nội dung, chuyên đề, thực hiện phát sóng 05 chuyên mục “Chung tay cải cách thủ tục hành chính” trong năm 2020. Các nội dung tuyên truyền thường xuyên được đổi mới, cung cấp các thông tin mới, cần thiết với người dân và tổ chức. Bên cạnh đó, UBND tỉnh có các văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện tuyên truyền Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ và Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ; tăng cường đối ngoại với doanh nghiệp, người dân; tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 để đảm bảo chỉ tiêu phần trăm được giao.

Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đã phối hợp với Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thanh Hóa, Cổng Thông tin điện tử của tỉnh xây dựng và phát sóng nhiều phóng sự, tin, bài giới thiệu về hoạt động của Trung tâm. Trung tâm xây dựng, phát hành nhiều cuốn tài liệu, tờ gấp để cấp phát cho cán bộ, công chức và tổ chức, công dân đến giao dịch tại Trung tâm. Nội dung chủ yếu là hướng dẫn quy trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trên môi trường điện tử.

Tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thường xuyên thực hiện cập nhật, tuyên truyền các thủ tục hành chính mới, các quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và các phương tiện thông tin đại chúng tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận, tìm kiếm thông tin một cách đơn giản và đầy đủ nhất.

10. Nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách TTHC

Trong quá trình theo dõi, thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nói chung và cải cách thủ tục hành chính nói riêng, tỉnh Thanh Hóa xét thấy còn một số tiêu chí chấm điểm cải cách hành chính chưa phù hợp, chưa thống nhất, còn gặp nhiều vướng mắc, khó khăn. Để việc chấm điểm CCHC trong năm 2020 đảm bảo khách quan, khả thi, phù hợp với thực tế triển khai, UBND tỉnh Thanh Hóa có văn bản kiến nghị gửi Bộ Nội vụ, Bộ Thông tin và Truyền thông; Cục kiểm soát TTHC với một số nội dung sau: Về tổng số thủ tục hành chính; số TTHC hoặc nhóm TTHC giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp và các cấp; tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm;

tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3,4...(chi tiết tại Công văn số 15107/UBND-KSTTHCNC ngày 28/10/2020).

11. Kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC

Trong năm 2020 tình hình dịch bệnh covid-19 có nhiều biến động nên hoạt động kiểm tra theo Kế hoạch số 255/KH-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh không thực hiện độc lập mà chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chủ động, lồng ghép các nội dung để thực hiện kiểm tra tại đơn vị nhằm giảm thiểu các cuộc làm việc, tiếp xúc trực tiếp. Một số đơn vị thực hiện kiểm tra kiểm soát TTHC trong tỉnh như: Sở Nội vụ, Sở Công Thương, Sở Tư pháp, UBND huyện Đông Sơn,...Nhìn chung, các đơn vị được kiểm tra đều cơ bản thực hiện tốt công tác kiểm soát thủ tục hành chính và các nhiệm vụ đột xuất khác.

12. Nội dung khác

- Tiếp tục nhiệm vụ của năm 2019, ngày 02/01/2020, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND về việc phân cấp, ủy quyền phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, tại Quyết định quy định 18 TTHC được phân cấp ủy quyền từ thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh cho Giám đốc Sở. Việc tăng cường phân cấp, ủy quyền trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật đã góp phần rút ngắn thời hạn giải quyết, tăng tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, tạo thuận lợi khi triển khai áp dụng mô hình “4 tại chỗ”.

- Trong một năm đầy biến động của tình hình dịch bệnh bùng phát, nhằm hạn chế tối đa sự ảnh hưởng của dịch bệnh đến đời sống kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, công tác cải cách hành chính nói chung và công tác cải cách thủ tục hành chính nói riêng được Lãnh đạo UBND tỉnh chú trọng, quan tâm chỉ đạo để phù hợp với tình hình mới. Thực hiện chỉ đạo kịp thời, yêu cầu thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp để tăng cường cải cách trong tình hình mới: Cụ thể là các giải pháp về đẩy mạnh cung ứng dịch vụ công mức độ 3, 4; tuyên truyền người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ; dịch vụ thanh toán trực tuyến; hoặc dịch vụ thu phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính; biện pháp phòng, chống dịch bệnh tại Bộ phận một cửa các cấp...

- Thực hiện thẩm định, đánh giá mức độ đạt chuẩn tiêu chí Hành chính công đối với 27 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2020 trên địa bàn tỉnh. Thực hiện hướng dẫn các đơn vị hoàn thiện tiêu chí Hành chính công trong xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu (Công văn số 890/VP-KSTTHCNC ngày 10/8/2020).

- Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 14/01/2019 của Chính phủ, Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020 của Văn phòng Chính phủ, UBND tỉnh Thanh Hóa phối hợp cùng Viện thông tin tổ chức 02 lớp tập huấn Hướng dẫn sử dụng phần mềm Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tổ chức 01 lớp tập huấn về sử dụng, tổng hợp biên lai điện tử phí, lệ phí trên phần mềm biên lai điện tử VNPT cho cán bộ, công chức tại các sở, ban, ngành.

- Ngoài ra, để nâng cao kết quả hoạt động kiểm soát TTHC, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, Văn phòng UBND tỉnh đã ban hành 24 văn bản hướng dẫn, đôn đốc, thông báo về công tác công khai, công bố, rà soát thủ tục hành chính; ban hành 03 Công văn về việc chấn chỉnh, khắc phục tình trạng giải quyết hồ sơ quá hạn đối với một số cơ quan, đơn vị nhằm xác định nguyên nhân, trách nhiệm, đưa ra biện pháp khắc phục kịp thời và thực hiện đầy đủ, kịp thời các văn bản chỉ đạo của Trung ương.

- Các cuộc họp trực tuyến do Văn phòng Chính phủ chủ trì tổ chức, tỉnh Thanh Hóa đều tham gia đầy đủ.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá chung về hiệu quả công tác kiểm soát TTHC

Năm 2020, nhìn chung công tác kiểm soát thủ tục hành chính, công tác triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử của tỉnh được quan tâm, triển khai thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ, bám sát chương trình, kế hoạch và các văn bản chỉ đạo chung của cơ quan Trung ương. Công tác chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn được thực hiện đầy đủ, kịp thời, tất cả các văn bản của Trung ương, các nhiệm vụ được giao được triển khai đến các sở, ban, ngành, UBND các cấp và các cơ quan khác trên địa bàn tỉnh.

Các nhiệm vụ kiểm soát TTHC như công bố, công khai, rà soát, tiếp nhận phản ánh kiến nghị, tuyên truyền về TTHC được thực hiện thường xuyên, liên tục đúng thời hạn quy định, hoàn thành Kế hoạch đề ra.

Về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông đảm bảo 100% các TTHC được niêm yết, công khai còn hiệu lực thi hành và được thực hiện qua Bộ phận một cửa. Tiêu biểu trong năm 2020, Hệ thống Một cửa điện tử các cấp được triển khai áp dụng, Các hồ sơ TTHC được tiếp nhận, giải quyết và trả kết

quả hồ sơ TTHC được cập nhật trên Hệ thống. Qua gần 1 năm thực hiện, nhìn chung các cán bộ, công chức một cửa đã làm quen và sử dụng khá thành thạo. Việc ứng dụng Hệ thống một cửa điện tử tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong việc tra cứu quy trình xử lý hồ sơ, đảm bảo tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của cơ quan nhà nước, giúp công tác kiểm tra, giám sát được kịp thời, chính xác hơn.

Công tác triển khai dịch vụ công trực tuyến trong giải quyết TTHC được chú trọng triển khai, UBND tỉnh ban hành rất nhiều các văn bản chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn, tổ chức tuyên truyền sâu rộng nhằm nâng cao nhận thức, tầm quan trọng của dịch vụ công trực tuyến TTHC phù hợp với tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp trong năm; cải tiến, nâng cấp phần mềm sử dụng thông suốt, dễ sử dụng; thực hiện các biện pháp hỗ trợ dịch vụ để tổ chức, công dân biết và sử dụng; đã thực hiện các điều kiện để sẵn sàng cung ứng 02 dịch vụ hỗ trợ đại dịch covid-19 và dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên Cổng dịch vụ công Quốc gia; hoàn thành tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến VNPT Pay và biên lai điện tử trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia... Theo tổng hợp số liệu hồ sơ nộp hồ sơ trực tuyến tăng cao so với năm trước; tăng mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân khi tham gia TTHC.

2. Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác kiểm soát thủ tục hành chính

- Việc triển khai dịch vụ công trực tuyến còn gặp nhiều khó khăn đặc biệt ở cấp huyện, cấp xã do khả năng tiếp cận thông tin, trình độ dân trí còn nhiều hạn chế, bước tạo lập tài khoản cá nhân trên Cổng dịch vụ công Quốc gia mất nhiều thời gian, tâm lý thiếu tin tưởng khi làm TTHC trên môi trường mạng, một số địa phương chưa đảm bảo về cơ sở vật chất, máy móc. Do đó, số lượng hồ sơ trực tuyến tuy có chuyển biến tích cực nhưng chưa cao.

- Việc kết nối liên thông, tích hợp, đồng bộ giữa Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh và phần mềm chuyên ngành giải quyết TTHC của Bộ, ngành Trung ương chưa được thực hiện hoặc thực hiện nhưng chưa thông suốt nên mất nhiều thời gian trong việc nhập dữ liệu hồ sơ TTHC vào nhiều phần mềm, thông tin hiển thị không đồng nhất, không đúng với thực tế.

- Việc đồng bộ, tích hợp giữa Hệ thống phản ánh kiến nghị trên Cổng dịch vụ công quốc gia (<https://pakn.dichvucong.gov.vn>) và Hệ thống Phản hồi Thanh Hóa (phanhoi.thanhhoa.gov.vn) đã thực hiện xong. Tuy nhiên, trong thời gian thực hiện vẫn xảy ra tình trạng đồng bộ nội dung chưa đầy đủ như nội dung

công dân bổ sung lần 2, thông tin về địa chỉ... có hiển thị trên Cổng dịch vụ công Quốc gia nhưng không được đồng bộ về hệ thống Phản hồi Thanh Hóa. Dẫn tới việc cơ quan tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị không đủ thông tin để xử lý.

- Việc quy định thời hạn giải quyết của TTHC trong văn bản QPPL còn chưa thống nhất về ngày và ngày làm việc. Việc quy định thời hạn giải quyết theo “ngày” sẽ gây khó khăn cho cơ quan giải quyết TTHC khi ngày trả kết quả trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ, tết vì các ngày này cơ quan nhà nước không làm việc.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2021

1. Ban hành Kế hoạch Kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021, trong đó, thực hiện thường xuyên các hoạt động kiểm soát TTHC như công bố, công khai, rà soát, đánh giá, tiếp nhận phản ánh kiến nghị, tuyên truyền, kiểm tra, báo cáo định kỳ...

2. Thực hiện quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày của Chính phủ.

3. Tiếp tục thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Tổ chức triển khai Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC.

4. Tiếp tục quản lý, vận hành Cổng dịch vụ công Quốc gia, triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4, hoàn thành kiểm thử và đưa vào sử dụng dịch vụ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

5. Đầu mối, hoàn thành việc kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa phần mềm chuyên ngành của Bộ, ngành Trung ương với Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh để thực hiện có hiệu quả việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ của tổ chức, công dân.

6. Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất khác do cơ quan cấp trên giao.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Kiến nghị, đề xuất Văn phòng Chính phủ:

1. Hướng dẫn về việc quy định thời hạn giải quyết của TTHC trong văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của cơ quan Trung ương, thống nhất quy định là “ngày làm việc” để tạo thuận lợi trong quá trình giải quyết TTHC.

2. Hướng dẫn về cách thức số hóa kết quả giải quyết TTHC theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và hướng dẫn việc đánh giá giải quyết TTHC để thống nhất, đồng bộ trên toàn quốc.

3. Hướng dẫn cụ thể, thống nhất cho các Bộ, ngành về cách xác định cấp thực hiện theo cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban đầu để địa phương thuận lợi khi thực hiện công bố, công khai TTHC trên Cổng dịch vụ công Quốc gia và phần mềm Một cửa điện tử.

4. Văn phòng Chính phủ đã quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn triển khai dịch vụ công trực tuyến trên toàn quốc tuy nhiên, để nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo tính đột phá và chuyển biến lâu dài, tỉnh Thanh Hóa kiến nghị Văn phòng Chính phủ xem xét, có giải pháp về tài chính, ngân sách để địa phương có nguồn đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị, nhân lực cho cấp cơ sở nhằm thực hiện TTHC trên môi trường điện tử đạt được thành công hơn nữa góp phần thay đổi diện mạo nền hành chính của Việt Nam.

5. Thực hiện chế độ báo cáo theo Thông tư số 01/2020/TT-VPCP khá phức tạp, thời hạn tổng hợp ngắn do đó địa phương kiến nghị đơn giản hóa các thông tin trong biểu mẫu đối với báo cáo kiểm soát TTHC.

6. Đầu tư ứng dụng đồng bộ phần mềm dùng chung toàn quốc cho thống nhất.

Trên đây là tình hình và kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử năm 2020, UBND tỉnh Thanh Hóa báo cáo Văn phòng Chính phủ (*kèm theo Phụ lục I và Phụ lục II*).

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KSTTHCNC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Thi

Phụ lục I

CÁC BIỂU MẪU SỐ LIỆU BÁO CÁO CÔNG TÁC KIỂM SOÁT TTHC, TRIỂN KHAI CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG VÀ THỰC HIỆN TTHC TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ TỈNH THANH HÓA

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Biểu số IL.01b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Năm 2020

(Từ ngày 15/12/2019 đến ngày 14/12/2020)

- Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Quyết định của UBND cấp tỉnh	0						
1								
II	Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh	0						
1								
	TỔNG SỐ	0						

Biểu số II.02c/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY
ĐỊNH TẠI TÀI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP
LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2020
(Từ ngày 15/12/2019 đến ngày 14/12/2020)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL
(1)	(2)	(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Sở Giao thông vận tải	01	01	01	01	0	0
TỔNG SỐ		01	01	01	01	0	0

Biểu số II.03b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Năm 2020
(Từ ngày 15/12/2019 đến ngày 14/12/2020)

- Đơn vị báo cáo:
 UBND tỉnh Thanh Hóa.
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	05	0	28	08	14	06	22	6	138
2.	Sở Tài nguyên và Môi trường	09	01	199	18	110	71	128	71	121
3.	Sở Y Tế	04	0	34	09	05	20	14	20	177
4.	Sở Giao thông Vận tải	05	0	50	15	17	18	32	18	115
5.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	07	0	35	05	24	6	29	6	95
6.	Sở Khoa học và Công nghệ	02	0	07	02	02	03	04	03	67
7.	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	06	0	328	160	17	151	177	151	127
8.	Sở Xây dựng	05	0	32	26	0	6	26	6	52

9.	Sở Công Thương	03	0	57	05	43	9	48	9	132
10.	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	59
11.	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	02
12.	Sở Giáo dục và Đào tạo	07	0	22	10	05	07	15	07	71
13.	Sở Ngoại vụ	01	0	05	04	0	01	04	01	04
14.	Sở Nội vụ	02	0	02	0	01	01	01	01	102
15.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	07	0	40	15	2	23	17	23	127
16.	Sở Tài chính	02	0	19	0	0	19	0	19	37
17.	Thanh tra tỉnh	01	0	06	03	0	03	03	03	10
18.	Sở Tư pháp	13	0	195	32	106	57	138	57	146
19.	Sở Thông tin và Truyền thông	04	0	19	01	18	0	19	0	38
	TỔNG CỘNG	83	01	1078	313	364	401	677	401	1620

Ghi chú: Có 01 Quyết định QPPL của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định chi tiết cơ quan thực hiện TTHC trong lĩnh vực đất đai.

II. CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Sở Nội vụ	01	01	01	01	0	0	01	0	102
	TỔNG CỘNG	01	01	01	01	0	0	01	0	102

Biểu số II.05b/VPCP/KSTT

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Năm 2020

(Từ ngày 15/12/2019 đến ngày 14/12/2020)

- Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh Thanh Hóa

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
(1)	(2)	(3) =(4)+(5) =(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) =(9)+(10) =(11)+(12)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) =(14)+(15)	(14)	(15)	(16)
1	Lĩnh vực Đất đai	41	41	0	0	41	40	40	0	0	40	01	01	0	40
2	Lĩnh vực Lý lịch Tư pháp	06	06	0	0	06	06	06	0	0	06	0	0	0	06
3	Lĩnh vực Đường bộ	03	03	0	0	03	03	03	0	0	03	0	0	0	03
4	Lĩnh vực Căn cước công dân	04	04	0	0	04	04	04	0	0	04	0	0	0	04
5	Lĩnh vực Hộ tịch	07	07	0	0	07	07	07	0	0	07	0	0	0	07
6	Lĩnh vực Xây dựng	04	04	0	0	04	04	04	0	0	04	0	0	0	04
7	Lĩnh vực Lao động – tiền lương	04	04	0	0	04	04	04	0	0	04	0	0	0	04
8	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	04	04	0	0	04	04	04	0	0	04	0	0	0	04

9	Lĩnh vực Công chứng	03	03	0	0	03	03	03	0	0	03	0	0	0	03
10	Lĩnh vực văn bằng chứng chỉ	01	01	0	0	01	01	01	0	0	01	0	0	0	01
11	Lĩnh vực công chức, viên chức	03	03	0	0	03	02	02	0	0	02	01	01	0	02
12	Lĩnh vực Y tế	01	01	0	0	01	01	01	0	0	01	0	0	0	01
13	Lĩnh vực đời sống khác	11	11	0	0	11	11	11	0	0	11	0	0	0	11
TỔNG CỘNG		92	92	0	0	92	90	90	0	0	90	02	02	0	90

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ
TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH**

Biểu số II.06c/VPCP/KSTT

**Kỳ báo cáo: năm 2020
(Từ ngày 15/12/2019 đến 14/12/2020)**

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ

Đơn vị tính: Số hồ sơ TT HC

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6) =(7)+(11)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9) +(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+ (13)	(12)	(13)
A.	Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của Các Sở, ban, ngành	537.035	34.895	494.665	7.475	526.864	64.845	461.822	197	10.171	10.169	2
I	Ban Dân tộc	28	-	28	-	28	-	28	-	-	-	-
1	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	13	-	13	-	13		13		-		
2	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	15	-	15	-	15		15		-		

II	Ban Quản lý khu kinh tế Nghi sơn và các KCN	939	322	607	10	904	749	155	-	35	35	-
1	Đầu tư tại Việt Nam	289	95	189	5	275	180	95	-	14	14	-
2	Việc làm	309	194	115	-	309	300	9	-	-	-	-
3	Quản lý công sản	23	11	11	1	23	23	-	-	-	-	-
4	Đất đai	14	-	14	-	14	14	-	-	-	-	-
5	Tài nguyên và Môi trường	109	13	92	4	103	85	18	-	6	6	-
6	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	24	-	24	-	23	10	13	-	1	1	-
7	Hoạt động Xây dựng	161	-	161	-	147	127	20	-	14	14	-
8	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	10	9	1	-	10	10	-	-	-	-	-
III	Sở Công Thương	6.463	5.457	948	58	6.281	6.199	82	-	182	182	-
1	Lưu thông hàng hóa trong nước	261	43	195	23	169	154	15	-	92	92	-
2	Vật liệu nổ công nghiệp	57	-	57	-	52	24	28	-	5	5	-
3	Điện	63	27	32	4	54	53	1	-	9	9	-
4	An toàn thực phẩm	87	51	31	5	75	63	12	-	12	12	-
5	Xúc tiến thương mại	5.783	5.331	446	6	5.753	5.740	13	-	30	30	-
6	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	78	-	69	9	60	60	-	-	18	18	-
7	Thương mại quốc tế	8	2	6	-	4	2	2	-	4	4	-
8	Hóa chất	5	-	5	-	5	1	4	-	-	-	-
9	Quản lý cạnh tranh	18	3	13	2	15	11	4	-	3	3	-
10	Hoạt động xây dựng	89	-	81	8	84	84	-	-	5	5	-
11	Quản lý giá	-	-		-	-				-	-	
12	Công nghiệp tiêu dùng	-			-	-				-	-	
13	Dầu khí	-			-	-				-	-	
14	Khoa học công nghệ	-			-	-				-	-	
15	Xuất nhập khẩu	-			-	-				-	-	
16	Thương mại biên giới	1	-	1	-	1	1	-	-	-	-	-
17	Năng lượng	-			-	-				-	-	

18	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	6	-	6	-	6	4	2	-	-	-	-
19	Thi đua khen thưởng	-			-	-				-	-	
20	Kinh doanh khí	7	-	6	1	3	2	1	-	4	4	-
21	Dịch vụ thương mại	-			-	-				-	-	
IV	Sở Giáo dục và Đào tạo	37.400	503	36.753	144	37.334	391	36.937	6	66	66	-
1	Giáo dục và Đào tạo	1.002	501	357	144	936	391	539	6	66	66	-
2	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	2.010	2	2.008	-	2.010	-	2.010	-	-	-	-
3	Quy chế thi và tuyển sinh	34.388	-	34.388	-	34.388	-	34.388	-	-	-	-
V	Sở Giao thông vận tải	70.025	2.009	65.382	2.634	68.177	39.761	28.414	2	1.848	1.848	-
1	Đường thủy nội địa	101	87	14	-	101	83	18		-	-	
2	Đường bộ	39.693	1.922	35.139	2.632	37.845	9.496	28.347	2	1.848	1.848	
3	Đăng kiểm	30.231		30.229	2	30.231	30.182	49		-	-	
VI	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17.414	10.613	6.572	229	17.370	1.339	16.009	22	44	44	-
1	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	16.176	10.610	5.424	142	16.156	920	15.217	19	20	20	-
2	Đầu tư tại Việt Nam	1.000	-	919	81	985	353	629	3	15	15	-
3	Đấu thầu lựa chọn nhà thầu	6	-	6	-	6	1	5	-	-	-	-
4	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	46	-	46	-	46	3	43	-	-	-	-
5	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	3	1	2	-	3		3		-	-	
6	Ký quỹ bảo đảm	178	-	172	6	172	60	112	-	6	6	
7	Lĩnh vực đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của các nhà tài trợ	5	2	3	-	2	2			3	3	

VII	Sở Khoa học và Công nghệ	458	128	313	17	404	313	91	-	54	54	-
1	Khoa học công nghệ	197	24	156	17	146	111	35	-	51	51	-
2	Sở hữu trí tuệ	-			-	-				-	-	
3	Năng lượng nguyên tử, An toàn bức xạ và hạt nhân	127	37	90	-	124	101	23	-	3	3	-
4	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	134	67	67	-	134	101	33	-	-	-	-
VIII	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	346.212	552	344.781	879	344.543	1.268	343.275	-	1.669	1.669	-
1	Bảo trợ xã hội	60	-	60	-	60	-	60	-	-	-	-
2	Việc làm	344.837	439	343.570	828	343.268	509	342.759	-	1.569	1.569	-
3	Phòng chống tệ nạn xã hội	287	-	287	-	287	-	287	-	-	-	-
4	Lao động - tiền lương- quan hệ lao động	134	79	53	2	121	87	34	-	13	13	-
5	Người có công	808	2	758	48	727	608	119	-	81	81	-
6	Giáo dục nghề nghiệp	34	-	33	1	34	23	11	-	-	-	-
7	Quản lý lao động ngoài nước	11	2	9	-	9	9	-	-	2	2	-
8	An toàn lao động	41	30	11	-	37	32	5	-	4	4	-
7	trẻ em		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX	Sở Ngoại vụ	7	1	6	-	7	-	7	-	-	-	-
1	Công tác phi chính phủ nước ngoài	6	-	6	-	6	-	6	-	-	-	-
2	Hội nghị hội thảo quốc tế	1	1		-	1	-	1	-	-	-	-
X	Sở Nội vụ	1.482	341	851	290	1.234	963	270	1	248	248	-
1	Quản lý nhà nước về hội	1			1	1		1	-	-	-	
2	Quản lý nhà nước về công tác thanh niên	1	-	1	-	1	-	1	-	-	-	-

3	Thi đua, khen thưởng	707	7	416	284	515	510	4	1	192	192	-
4	Tổ chức phi Chính phủ	267	32	230	5	211	207	4	-	56	56	-
5	Văn thư và Lưu trữ Nhà nước	500	302	198	-	500	240	260	-	-	-	-
6	Lĩnh vực Tín ngưỡng, Tôn giáo	6	-	6	-	6	6	-	-	-	-	-
XI	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.570	1.859	11.673	38	13.189	27	13.158	4	381	381	-
1	Hoạt động Xây dựng	85	-	80	5	84	-	82	2	1	1	
2	Thủy sản	3.161	1.405	1.755	1	3.034	-	3.034	-	127	127	
3	Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản	311	133	174	4	300	-	300	-	11	11	
4	Chăn nuôi	2	1	1	-	1	1	-	-	1	1	
5	Thú y	9.272	84	9.187	1	9.264	-	9.264	-	8	8	
6	Bảo vệ thực vật	601	229	346	26	383	-	383	-	218	218	
7	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3	-	3	-	3	-	3	-	-	-	
8	Lâm nghiệp	30	7	23	-	22	22	-	-	8	8	
9	Thủy lợi	101	-	100	1	94	-	92	2	7	7	
10	Trồng trọt	4	-	4	-	4	4	-	-	-	-	
11	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XII	Sở Tài chính	1.215	1.172	43	-	1.206	1	1.205	-	9	9	-
1	Lĩnh vực tin học và thống kê tài chính	1.168	1.168		-	1.168		1.168		-	-	-
2	Giá	-			-	-				-		
3	Quản lý công sản	45	3	42	-	36		36		9	9	
4	Tài chính doanh nghiệp và quản lý vốn của nhà nước tại doanh nghiệp	2	1	1	-	2	1	1	-	-		

XIII	Sở Thông tin và Truyền thông	153	141	12	-	138	133	5	-	15	15	-
1	<i>Xuất bản</i>	116	115	1	-	105	102	3	-	11	11	-
2	<i>Phát Thanh truyền hình và Thông tin điện tử</i>	12	3	9	-	8	7	1	-	4	4	-
3	<i>Báo chí</i>	24	22	2	-	24	24	-	-	-	-	-
4	<i>Bưu chính</i>	1	1	-	-	1	-	1	-	-	-	-
XIV	Sở Tư pháp	28.511	7.301	19.472	1.738	24.906	7.781	16.963	162	3.605	3.603	2
1	<i>Lý lịch tư pháp</i>	28.126	7.273	19.128	1.725	24.558	7.536	16.887	135	3.568	3.568	
2	<i>Công chứng</i>	289	26	261	2	260	212	35	13	29	29	-
3	<i>Quốc tịch</i>	5		3	2	3		2	1	2	2	-
4	<i>Luật sư</i>	29	2	24	3	25	9	3	13	4	2	2
5	<i>Bán đấu giá tài sản</i>	36		33	3	36	20	16		-	-	
6	<i>Trợ giúp pháp lý</i>	2		2	-	1	1			1	1	
7	<i>Chứng thực</i>	5		5	-	5	1	4		-	-	
8	<i>Hộ tịch</i>	1		1	-	1		1		-	-	
9	<i>Thừa phát lại</i>	2		2	-	1		1		1	1	
10	<i>Tư vấn pháp luật</i>	15		13	2	15	2	13		-	-	
11	<i>Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản</i>	1	-	-	1	1	-	1	-	-	-	-
XV	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	599	568	25	6	559	487	72	-	40	40	-
2	<i>Thể dục thể thao</i>	48	43	4	1	44	42	2		4	4	
3	<i>Du lịch</i>	19	17	-	2	16	16			3	3	
4	<i>Di sản văn hóa</i>	26	24	2	-	21	21			5	5	
5	<i>Nghệ thuật biểu diễn</i>	34	32	1	1	30	17	13		4	4	
6	<i>quảng cáo</i>	291	282	7	2	274	219	55		17	17	
7	<i>Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh</i>	2	2		-	2	1	1		-	-	
8	<i>Điện ảnh</i>	-			-	-				-	-	

9	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	3	2	1	-	1	1			2	2	
10	Nhập khẩu văn hóa nhằm mục đích kinh doanh	-	-	-	-	-				-	-	
11	Thư viện	-		-	-	-				-	-	
12	Gia đình	-			-	-				-	-	
13	Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	-			-	-				-	-	
14	Lữ hành	176	166	10	-	171	170	1		5	5	
15	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	-			-	-	-	-		-	-	
XVI	Sở Xây dựng	2.110	703	1.293	114	1.899	1.177	722	-	211	211	-
1	Nhà ở	14	-	11	3	13	5	8	-	1	1	-
2	Vật liệu xây dựng	39	8	31	-	39	37	2	-	-	-	-
3	Quy hoạch, kiến trúc	86	-	86	-	85	27	58	-	1	1	-
4	Quản lý hoạt động xây dựng	1.765	574	1.096	95	1.572	1.079	493	-	193	193	-
5	Kinh doanh bất động sản	71	3	68	-	71	23	48	-	-	-	-
6	Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng	134	118	-	16	118	6	112	-	16	16	-
7	Lĩnh vực công chức, viên chức	1	-	1	-	1	-	1	-	-	-	-
XVII	Sở Y tế	5.554	2.966	1.439	1.149	4.030	3.255	775	-	1.524	1.524	-
1	Dược phẩm	2.615	1.555	597	463	2.063	1.798	265	-	552	552	-
2	Khám bệnh, chữa bệnh	2.528	1.163	730	635	1.664	1.222	442	-	864	864	-
3	An toàn thực phẩm	229	151	40	38	191	168	23	-	38	38	-
4	Mỹ phẩm	99	45	50	4	65	22	43	-	34	34	-
5	Tổ chức cán bộ	3	-	3	-	2	-	2	-	1	1	-
6	y tế dự phòng	43	15	19	9	12	12	-	-	31	31	-
7	Trang thiết bị và công trình y tế	31	31	-	-	31	31	-	-	-	-	-

8	Đào tạo	6	6	-	-	2	2	-	-	4	4	-
XVIII	Thanh tra	615	129	474	12	596	-	596	-	19	19	-
1	Giải quyết Khiếu nại	129	124		5	112	-	112		17	17	
2	Giải quyết Tố cáo	6	5		1	4	-	4		2	2	
3	Tiếp công dân	55		49	6	55		55		-	-	
4	Xử lý đơn thư	425		425	-	425	-	425		-	-	
5	Phòng chống tham nhũng	-			-	-				-	-	
XIX	Sở Tài nguyên và Môi trường	4.280	130	3.993	157	4.059	1.001	3.058	-	221	221	-
1	Đất đai	3.503	18	3.419	66	3.427	561	2.866	-	76	76	-
2	Môi trường	288	40	217	31	239	94	145	-	49	49	-
3	Tài nguyên nước	222	39	160	23	202	201	1	-	20	20	-
4	Địa chất, khoáng sản	134	9	106	19	92	73	19	-	42	42	-
5	Biển và hải đảo	56	-	38	18	50	49	1	-	6	6	-
6	Đo đạc và bản đồ	26	9	17	-	25	15	10	-	1	1	-
7	Tài nguyên và Môi trường	51	15	36	-	24	8	16	-	27	27	-
B.	Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp huyện	305.671	19.103	268.905	17.663	189.209	53.186	128.590	7.433	116.462	116.143	319
1	Lĩnh vực: Lâm nghiệp	54	-	54	-	49	39	10	-	5	5	-
2	Lĩnh vực lao động, tiền lương, quan hệ lao động	91	22	65	4	72	45	26	1	19	19	-
3	Lĩnh vực: Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	1.222	4	1.105	113	818	410	399	9	404	404	-
4	Lĩnh vực: Hệ thống văn bản, chứng chỉ	2.687	57	2.626	4	1.581	80	1.501	-	1.106	1.106	-
5	Lĩnh vực: Kiến trúc, Quy hoạch xây dựng	1.976	6	1.851	119	1.810	575	1.147	88	166	166	-

6	Lĩnh vực: Hạ tầng kỹ thuật	812		773	39	800	146	653	1	12	12	-
7	Lĩnh vực: Đất đai	142.268	2	132.398	9.868	94.064	21.495	70.971	1.598	48.204	47.889	315
8	Lĩnh vực: Môi trường	878	3	323	552	829	31	795	3	49	49	-
9	Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước trong quản lý hành chính	50		50	-	-	-	-	-	50	50	-
10	Lĩnh vực Thư viện	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Lĩnh vực: Văn hóa cơ sở	610		553	57	578	135	438	5	32	32	-
12	Lĩnh vực: Người có công	7.629		6.860	769	5.896	2.228	3.643	25	1.733	1.733	-
13	Lĩnh vực: Bảo trợ xã hội	14.158		11.292	2.866	12.198	1.490	10.640	68	1.960	1.960	-
14	Lĩnh vực: Phòng, chống tệ nạn xã hội	45		45	-	35	-	35	-	10	10	-
15	Lĩnh vực: Hội, tổ chức phi chính phủ	6		6		1	1	-	-	5	5	-
16	Lĩnh vực: Tôn giáo	21	5	16		21	11	10	-	-	-	-
17	Lĩnh vực: Đường thủy nội địa	12		-	12	12	-	12	-	-	-	-
18	Lĩnh vực: Hộ tịch	2.958	66	2.574	318	1.554	-	1.554	-	1.404	1.404	-
19	Lĩnh vực: Chứng thực	12.364		12.166	198	10.523	1.299	9.220	4	1.841	1.841	-
20	Lĩnh vực: Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	27.337	15.453	11.529	355	27.252	7.272	14.524	5.456	85	85	-
21	Lĩnh vực Giao dịch bảo đảm	64.968		64.212	756	11.987	11.987	-	-	52.981	52.981	-
22	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	217	91	114	12	87	-	87	-	130	130	-
23	Lĩnh vực: Thi đua, Khen thưởng	4.344	1.401	2.027	916	3.032	1.314	1.714	4	1.312	1.312	-
24	Lĩnh vực Biển và Hải đảo	1		1	-	1	-	1	-	-	-	-

25	Lĩnh vực Xuất bản, in và phát hành	1		-	1	1	-	1	-	-	-	-
26	Lĩnh vực: Phổ biến giáo dục pháp luật	2		2		-	-	-	-	2	2	-
27	Lĩnh vực: Hoạt động xây dựng	8.896	14	8.688	194	6.397	2.627	3.685	85	2.499	2.498	1
28	Lĩnh vực: Giáo dục nghề nghiệp	9		-	9	9	-	9	-	-	-	-
29	Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông, lâm và thủy sản	1.147	1.074	37	36	1.071	442	571	58	76	74	2
30	Lĩnh vực: Trẻ em	1.495		1.311	184	1.205	500	705	-	290	290	-
31	Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước	126	55	40	31	96	42	53	1	30	30	-
32	Lĩnh vực: Giải quyết khiếu nại	686		676	10	636	18	613	5	50	50	-
33	Lĩnh vực: Giải quyết tố cáo	51		50	1	36	4	32	-	15	15	-
34	Lĩnh vực: Tiếp công dân	2.152		2.041	111	1.816	178	1.638	-	336	336	-
35	Lĩnh vực: Xử lý đơn	2.073		2.024	49	1.615	81	1.534	-	458	458	-
36	Lĩnh vực: phòng, chống tham nhũng	-		-		-	-	-	-	-	-	-
37	Lĩnh vực Quản lý giá	30		30		30	-	30	-	-	-	-
38	Lĩnh vực an toàn thực phẩm và dinh dưỡng/An toàn thực phẩm	1.528	690	809	29	1.066	479	579	8	462	462	-
39	Lĩnh vực công chức	861		861	-	856	5	851	-	5	5	-
40	Lĩnh vực viên chức	884		884	-	690	89	594	7	194	194	-
41	Lĩnh vực Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Lĩnh vực Gia đình	-		-		-	-	-	-	-	-	-
43	Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước	8		-	8	8		8	-	-	-	-

44	Lĩnh vực Kinh doanh khí	161	2	153	6	124	61	56	7	37	36	1
45	Lĩnh vực quản lý công sản	18		18	-	5	-	5	-	13	13	-
46	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	89	39	46	4	72	45	27	-	17	17	-
47	Lĩnh vực thủy lợi	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	14		1	13	14	13	1	-	-	-	-
49	Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện	-		-		-	-	-	-	-	-	-
50	Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh	19		-	19	19	19	-	-	-	-	-
51	Lĩnh vực thủy sản	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Lĩnh vực quy chế thi, tuyển sinh	1		1	-	1	1	-	-	-	-	-
53	Lĩnh vực An toàn thực phẩm (công thương)	234	88	146	-	199	-	199	-	35	35	-
54	Lĩnh vực Điện	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Lĩnh vực Thuế	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Lĩnh vực giáo dục mầm non	52		52	-	5	-	5	-	47	47	-
57	Lĩnh vực giáo dục tiểu học	377		377	-	2	-	2	-	375	375	-
58	Lĩnh vực Ka raoke, vũ trường	49	31	18	-	36	24	12	-	13	13	-
59	Lĩnh vực lễ hội	2	2	-	-		2	-	-		-	-
C.	Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của các UBND cấp xã	2.642.602	31.685	2.604.213	6.704	2.072.764	622.197	1.450.017	550	569.838	569.809	29

1	Lĩnh vực: phòng chống tệ nạn xã hội	694		694	-	644	85	559	-	50	50	-
2	Lĩnh vực: Giáo dục và Đào tạo	554	1	270	283	398	77	321	-	156	156	-
3	Lĩnh vực: Đất đai	90.064		89.321	743	65.038	13.511	51.483	44	25.026	25.023	3
4	Lĩnh vực: Môi trường	1.834		1.804	30	1.813	54	1.759	-	21	21	-
5	Lĩnh vực: Thư viện	2.072		1.982	90	2.070	1	2.069	-	2	2	-
6	Lĩnh vực: Văn hóa cơ sở	23.019	62	21.446	1.511	19.991	1.817	18.174	-	3.028	3.028	-
7	Lĩnh vực: Người có công	35.423	4	35.210	209	25.119	4.142	20.929	48	10.304	10.304	-
8	Lĩnh vực: Bảo trợ xã hội	71.879	99	71.095	685	58.787	7.103	51.664	20	13.092	13.092	-
9	Lĩnh vực: Giảm nghèo	8.547		8.547	-	6.619	2.118	4.501	-	1.928	1.928	-
10	Lĩnh vực: Tôn giáo	28.966	32	28.914	20	28.681	3.795	24.886	-	285	285	-
11	Lĩnh vực: Hộ tịch	488.870	31.467	456.359	1.044	385.600	90.409	295.011	180	103.270	103.262	8
12	Lĩnh vực: Chứng thực	1.707.492		1.707.492	-	1.335.184	468.744	866.238	202	372.308	372.292	16
13	Lĩnh vực: nuôi con nuôi	66		66	-	58	10	48	-	8	8	-
14	Lĩnh vực: Phổ biến giáo dục pháp luật	2.131	20	2.109	2	2.122	489	1.633	-	9	9	-
15	Hòa giải cơ sở	4.364		4.323	41	3.207	1.077	2.113	17	1.157	1.157	-
16	Lĩnh vực: Công tác dân tộc	1.386		1.386	-	1.153	409	744	-	233	233	-
17	Lĩnh vực: đường thủy nội địa	514		142	372	505	-	505	-	9	9	-
18	Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính	374		374	-	374	-	374	-	-	-	-
19	Lĩnh vực: Thi đua, Khen thưởng	4.665		4.665	-	3.894	1.132	2.762	-	771	771	-
20	Lĩnh vực: Dân số - Kế hoạch hóa gia	809		804	5	545	34	511	-	264	264	-

	<i>đình</i>											
21	<i>Lĩnh vực Trẻ em</i>	26.133	-	25.452	681	20.385	5.400	14.985	-	5.748	5.748	-
22	<i>Lĩnh vực: Giải quyết khiếu nại</i>	2.893		2.871	22	2.239	414	1.804	21	654	653	1
23	<i>Lĩnh vực: Giải quyết tố cáo</i>	600		515	85	463	104	342	17	137	137	-
24	<i>Lĩnh vực: Tiếp công dân</i>	29.834		29.826	8	20.653	2.430	18.223	-	9.181	9.181	-
25	<i>Lĩnh vực: Xử lý đơn</i>	6.181		6.082	99	3.894	483	3.410	1	2.287	2.286	1
26	<i>Lĩnh vực: phòng, chống tham nhũng</i>	83		70	13	65	-	65	-	18	18	-
27	<i>Lĩnh vực: Nông thôn mới</i>	387		387	-	361	119	242	-	26	26	-
28	<i>Lĩnh vực: Thể dục thể thao</i>	922		922	-	920	901	19	-	2	2	-
29	<i>Lĩnh vực: Chính quyền địa phương</i>	2.778		2.778	-	569	29	540	-	2.209	2.209	-
30	<i>Lĩnh vực: Tài nguyên nước</i>	185		90	95	185	-	185	-	-	-	-
31	<i>Lĩnh vực: Trồng trọt</i>	134		134	-	54	28	26	-	80	80	-
32	<i>Lĩnh vực: Thủy lợi</i>	952		952	-	878	1	877	-	74	74	-
33	<i>Lĩnh vực: An toàn đập, hồ chứa thủy điện</i>	1		1	-	1	-	1	-	-	-	-
34	<i>Lĩnh vực: Nông nghiệp và PTNT</i>	3.218		3.218		2.871	268	2.603	-	347	347	-
35	<i>Lĩnh vực Chính sách của Bộ Quốc phòng</i>	7.812		7.714	98	2.345	28	2.317	-	5.467	5.467	-
36	<i>Lĩnh vực Khen thưởng của Bộ Quốc phòng</i>	6.660		6.629	31	5	-	5	-	6.655	6.655	-
37	<i>Lĩnh vực phòng chống thiên tai</i>	43		43	-	21	-	21	-	22	22	-

38	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	29		29	-	29	-	29	-	-	-	-
39	Lĩnh vực Bảo hiểm	70.246		70.246	-	69.618	15.202	54.416	-	628	628	-
40	Lĩnh vực Việc làm	6.857		6.857	-	2.630	831	1.799	-	4.227	4.227	-
41	Lĩnh vực Thuế	1.824		1.824	-	1.824	-	1.824	-	-	-	-
42	Lĩnh vực Khoa học công nghệ và Môi trường liên quan tới tiếp cận nguồn gen	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Hoạt động tín dụng	849		312	537	849	849			-		
44	Quan hệ lao động tiền lương	258		258	-	103	103			155	155	
D.	TỔNG CỘNG	3.485.308	85.683	3.367.783	31.842	2.788.837	740.228	2.040.429	8.180	696.471	696.121	350

Biểu số II.07b/VPCP/KSTT

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

- Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ

Kỳ báo cáo: Năm 2020

(Từ ngày 15/12/2019 đến ngày 14/12/2020)

Đơn vị tính: TTHC, %

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp Xã
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)
1	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG												
1.	Lĩnh vực: Bưu chính	06	06			6	6			6	6		
2.	Lĩnh vực: Xuất bản, in và phát hành	17	15	02		17	15	02		17	15	02	
3.	Lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	16	12	04		16	12	04		16	12	04	
4.	Lĩnh vực: Báo chí	05	05			05	05			05	05		
2	SỞ TÀI CHÍNH												
5.	Lĩnh vực: Tin học thống kê (Lý do: 01 TTHC làm trực tuyến trên phần mềm của Bộ)	01	01			0	0			01	01		

6.	Lĩnh vực : Quản lý công sản	46	30	16		46	30	16		46	30	16	
7.	Lĩnh vực quản lý Giá	04	02	02		04	02	02		04	02	02	
8.	Lĩnh vực Quản lý Tài chính doanh nghiệp	04	04			04	04			04	04		
9.	Lĩnh vực Bảo hiểm	01			01	01			01	01			01
10.	Lĩnh vực Thuế	02		01	01	02		01	01	02		01	01
3	THANH TRA TỈNH Ghi chú: Do tính đặc thù của ngành Thanh tra												
11.	Lĩnh vực: Giải quyết khiếu nại	05	02	02	01	0				05	02	02	01
12.	Lĩnh vực: Giải quyết tố cáo	03	01	01	01	0				03	01	01	01
13.	Lĩnh vực: Tiếp công dân	03	01	01	01	0				03	01	01	01
14.	Lĩnh vực: Xử lý đơn	03	01	01	01	0				03	01	01	01
15.	Lĩnh vực: phòng, chống tham nhũng	15	05	05	05	0				15	05	05	05
4	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
16.	Lĩnh vực Lâm nghiệp Ghi chú: 01 thủ tục tiếp nhận, giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và địa điểm kiểm tra ngoài trụ sở Bộ phận Một cửa	15	13	02		14	12	02		15	13	02	
17.	Lĩnh vực Thủy lợi	34	26	05	03	34	26	05	03	34	26	05	03

18.	Lĩnh vực: Hoạt động xây dựng	03	03			03	03			03	03		
19.	Lĩnh vực Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	01	01			01	01			01	01		
20.	Lĩnh vực quản lý tài chính doanh nghiệp	01	01			01	01			01	01		
21.	Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản Ghi chú: 02 TTHC tiếp nhận, giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và địa điểm kiểm tra ngoài trụ sở Bộ phận Một cửa	10	06	04		08	04	04		10	06	04	
22.	Lĩnh vực thú y Ghi chú: 02 TTHC tiếp nhận, giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và địa điểm kiểm tra ngoài trụ sở Bộ phận Một cửa	17	17			15	15			17	17		
23.	Lĩnh vực Quản lý công sản	05	05			05	05			05	05		
24.	Lĩnh vực Quản lý giá	01	01			01	01			01	01		
25.	Lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	13	07	04	02	13	07	04	02	13	07	04	02
26.	Lĩnh vực Đầu tư vào Nông nghiệp, nông thôn	01	01			01	01			01	01		
27.	Lĩnh vực Thủy sản Ghi chú: 02 TTHC tiếp nhận, giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và	25	22	03		23	20	03		25	22	03	

	địa điểm kiểm tra ngoài trụ sở Bộ phận Một cửa												
28.	Lĩnh vực Trồng trọt	03	02		01	03	02		01	03	02		01
29.	Lĩnh vực bảo vệ thực vật Ghi chú: 01 TTHC tiếp nhận, giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và địa điểm kiểm tra ngoài trụ sở Bộ phận Một cửa	10	10			09	09			10	10		
30.	Lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT	04	03		01	04	03		01	04	03		01
31.	Lĩnh vực Quản lý doanh nghiệp	01	01			01	01			01	01		
32.	Lĩnh vực Bảo hiểm	02	02			02	02			02	02		
33.	Lĩnh vực quản lý xây dựng công trình	02	02			02	02			02	02		
34.	Lĩnh vực chăn nuôi	04	04			04	04			04	04		
35.	Lĩnh vực phòng chống thiên tai	03			03	03			03	03			03
36.	Lĩnh vực Khoa học công nghệ và Môi trường liên quan tới tiếp cận nguồn gen	01			01	01			01	01			01
5	SỞ Y TẾ												
37.	Lĩnh vực: Dân số và Kế hoạch hóa gia đình Ghi chú: 12 TTHC tiếp nhận, giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và địa điểm kiểm tra ngoài trụ sở Bộ phận Một cửa	13	05	03	05	01	0	0	01	13	05	03	05

	sở Bộ phận Một cửa												
38.	Lĩnh vực An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	05	04	01		05	04	01		05	04	01	
39.	Lĩnh vực Tổ chức, cán bộ	02	02			02	02			02	02		
40.	Lĩnh vực Đào tạo	01	01			01	01			01	01		
41.	Lĩnh vực Giám định y khoa Ghi chú: 03 TTHC tiếp nhận, giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và địa điểm kiểm tra ngoài trụ sở Bộ phận Một cửa	27	27			24	24			27	27		
42.	Lĩnh vực Y tế Dự phòng Ghi chú: 13 TTHC tiếp nhận, giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và địa điểm kiểm tra ngoài trụ sở Bộ phận Một cửa	27	27			14	14			27	27		
43.	Lĩnh vực Phòng, chống HIV/AIDS	04	04			04	04			04	04		
44.	Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh Ghi chú: 09 TTHC tiếp nhận, giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và địa điểm kiểm tra ngoài trụ sở Bộ phận Một cửa	68	65	03		59	56	03		68	65	03	
45.	Lĩnh vực Dược phẩm Ghi chú: 02 TTHC tiếp nhận, giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và địa điểm kiểm tra ngoài trụ	28	28			26	26			28	28		

[illegible]

61.	Lĩnh vực: Nuôi con nuôi	06	03		03	06	03		03	06	03		03
62.	Lĩnh vực: Công chứng	39	39			39	39			39	39		
63.	Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính	06	03	02	01	06	03	02	01	06	03	02	01
64.	Lĩnh vực: Trợ giúp pháp lý	12	12			12	12			12	12		
65.	Lĩnh vực: Lý lịch tư pháp	03	03			03	03			03	03		
66.	Lĩnh vực: Chứng thực	27	04	12	11	27	04	12	11	27	04	12	11
67.	Lĩnh vực: Luật sư	18	18			18	18			18	18		
68.	Lĩnh vực: Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	05	05			05	05			05	05		
69.	Lĩnh vực: Quốc tịch	05	05			05	05			05	05		
70.	Lĩnh vực Giám định tư pháp:	08	08			08	08			08	08		
71.	Lĩnh vực: Tư vấn pháp luật	06	06			06	06			06	06		
72.	Lĩnh vực trọng tài thương mại	06	06			06	06			06	06		
73.	Lĩnh vực Đấu giá tài sản	08	08			08	08			08	08		
74.	Lĩnh vực Hòa giải thương mại	09	09			09	09			09	09		
75.	Lĩnh vực Hộ tịch	40	01	16	23	40	01	16	23	40	01	16	23
76.	Lĩnh vực: Phổ biến giáo dục pháp luật	02			02	02			02	02			02

77.	Lĩnh vực Hòa giải cơ sở	05			05	05			05	05			05
78.	Lĩnh vực: Thừa phát lại	16	16			16	16			16	16		
8	SỞ NỘI VỤ												
79.	Lĩnh vực: Thi đua Khen thưởng Ghi chú: 01 TTHC tiếp nhận, giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và địa điểm kiểm tra ngoài trụ sở Bộ phận Một cửa	37	17	11	09	36	17	10	09	37	17	11	09
80.	Lĩnh vực: Văn thư lưu trữ Ghi chú: 01 TTHC tiếp nhận, giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và địa điểm kiểm tra ngoài trụ sở Bộ phận Một cửa	03	03			02	02			03	03		
81.	Lĩnh vực: Giáo dục đào tạo	08	08			08	08			08	08		
82.	Lĩnh vực: Tổ chức Cán bộ	01	01			01	01			01	01		
83.	Lĩnh vực Việc làm	02	02			02	02			02	02		
84.	Lĩnh vực Công tác Thanh niên	03	03			03	03			03	03		
85.	Lĩnh vực công chức	09	05	04		09	05	04		09	05	04	
86.	Lĩnh vực viên chức	08	04	04		08	04	04		08	04	04	
87.	Lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo	53	35	08	10	53	35	08	10	53	35	08	10
88.	Lĩnh vực Tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công	03	03			03	03			03	03		

	lập												
89.	Lĩnh vực tổ chức phi chính phủ	20	17	03		20	17	03		20	17	03	
90.	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	02	02			02	02			02	02		
91.	Lĩnh vực chính quyền địa phương	03	02		01	03	02		01	03	02		01
9	SỐ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ												
92.	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	15	15			15	15			15	15		
93.	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam	26	26			26	26			26	26		
94.	Lĩnh vực: Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	65	65			65	65			65	65		
95.	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp xã hội	09	09			09	09			09	09		
96.	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	07	07			07	07			07	07		
97.	Lĩnh vực đấu thầu	03	03			03	03			03	03		
98.	Lĩnh vực ký quỹ bảo đảm	02	02			02	02			02	02		
99.	Lĩnh vực đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	06	06			06	06			06	06		
100.	Lĩnh vực đầu tư và nông nghiệp, nông thôn Ghi chú: 01 thủ tục tiếp nhận, giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và	02	02			01	01			02	02		

	địa điểm kiểm tra ngoài trụ sở Bộ phận Một cửa												
101.	Lĩnh vực Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	03	03			03	03			03	03		
102.	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	05		05		05		05		05		05	
103.	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	16		16		16		16		16		16	
104.	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	03			03	03			03	03			03
10	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI												
105.	Lĩnh vực Đường thủy nội địa	64	40	14	10	64	40	14	10	64	40	14	10
106.	Lĩnh vực Đường bộ	62	62			62	62			62	62		
107.	Lĩnh vực Đăng Kiểm Ghi chú: 03 TTHC tiếp nhận, giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và địa điểm kiểm tra ngoài trụ sở Bộ phận Một cửa	04	04			01	01			04	04		
108.	Lĩnh vực hoạt động xây dựng	03	03			03	03			03	03		
109.	Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng	01	01			01	01			01	01		
110.	Lĩnh vực quản lý giá	01	01			01	01			01	01		
111.	Lĩnh vực phí, lệ phí	01	01			01	01			01	01		

112.	Lĩnh vực Du lịch	03	03			03	03			03	03		
11	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ												
113.	Lĩnh vực: Hoạt động Khoa học và Công nghệ Ghi chú: 03 TTHC tiếp nhận, giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và địa điểm kiểm tra ngoài trụ sở Bộ phận Một cửa	38	38			35	35			38	38		
114.	Lĩnh vực: Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân	07	07			07	07			07	07		
115.	Lĩnh vực: Sở hữu trí tuệ	06	06			06	06			06	06		
116.	Lĩnh vực: Hoạt động Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	16	16			16	16			16	16		
12	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH												
117.	Lĩnh vực gia đình	18	12	06		18	12	06		18	12	06	
118.	Lĩnh vực thể dục thể thao	36	35		01	36	35		01	36	35		01
119.	Lĩnh vực Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	01	01			01	01			01	01		
120.	Lĩnh vực Lễ hành	20	20			20	20			20	20		
121.	Lĩnh vực du lịch	06	06			06	06			06	06		
122.	Lĩnh vực Điện ảnh	02	02			02	02			02	02		

123.	Lĩnh vực Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	12	12			12	12			12	12		
124.	Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn	07	07			07	07			07	07		
125.	Lĩnh vực văn hóa cơ sở	15	03	09	03	15	03	09	03	15	03	09	03
126.	Lĩnh vực Quảng cáo	05	05			05	05			05	05		
127.	Lĩnh vực xuất nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh	02	02			02	02			02	02		
128.	Lĩnh vực Mua bán hàng hóa quốc tế liên quan đến văn hóa, thể thao và du lịch	03	03			03	03			03	03		
129.	Lĩnh vực thư viện	09	03	03	03	09	03	03	03	09	03	03	03
130.	Lĩnh vực di sản văn hóa	14	14			14	14			14	14		
131.	Lĩnh vực karaoke, vũ trường	04	02	02		04	02	02		04	02	02	
13	SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI												
132.	Lĩnh vực An toàn lao động	04	04			04	04			04	04		
133.	Lĩnh vực bảo trợ xã hội	34	10	09	15	34	10	09	15	34	10	09	15
134.	Lĩnh vực Người có công	37	09	03	25	37	09	03	25	37	09	03	25
135.	Lĩnh vực: Phòng chống tệ nạn xã hội	15	10	02	03	15	10	02	03	15	10	02	03
136.	Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước	05	04	01		05	04	01		05	04	01	

137.	Lĩnh vực Việc làm	21	18		03	21	18		03	21	18		03
138.	Lĩnh vực Lao động – tiền lương	12	09	03		12	09	03		12	09	03	
139.	Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp Ghi chú: 01 thủ tục tiếp nhận, giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và địa điểm kiểm tra ngoài trụ sở Bộ phận Một cửa	31	25	06		30	25	05		31	25	06	
140.	Lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động	03	03			03	03			03	03		
141.	Lĩnh vực trẻ em	09	02	02	05	09	02	02	05	09	02	02	05
142.	Lĩnh vực Giảm nghèo	02			02	02			02	02			02
143.	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	01	01			01	01			01	01		
14	BAN DÂN TỘC												
144.	Lĩnh vực công tác Dân tộc	04	02		02	04	02		02	04	02		02
15	SỞ NGOẠI VỤ												
145.	Lĩnh vực Hội nghị hội thảo quốc tế	04	04			04	04			04	04		
16	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO												
146.	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	102	62	35	05	102	62	35	05	102	62	35	05
147.	Lĩnh vực: Quy chế thi tuyển sinh	07	06	01		07	06	01		07	06	01	
148.	Lĩnh vực hệ thống văn bản, chứng chỉ	05	03	02		05	03	02		05	03	02	

149.	Lĩnh vực giáo dục mầm non	03		03		03		03		03		03	
150.	Lĩnh vực giáo dục tiểu học	01		01		01		01		01		01	
17	SỞ XÂY DỰNG												
151.	Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản	04	04			04	04			04	04		
152.	Lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng, Kiến trúc	12	09	03		12	09	03		12	09	03	
153.	Lĩnh vực hoạt động xây dựng	30	21	09		30	21	09		30	21	09	
154.	Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng	01	01			01	01			01	01		
155.	Lĩnh vực giám định tư pháp xây dựng	03	03			03	03			03	03		
156.	Lĩnh vực nhà ở	12	12			12	12			12	12		
157.	Lĩnh vực quản lý giá	01	01			01	01			01	01		
158.	Lĩnh vực vật liệu xây dựng	01	01			01	01			01	01		
159.	Lĩnh vực: Hạ tầng kỹ thuật	01		01		01		01		01		01	
18	BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ NGHỈ SƠN VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP												
160.	Lĩnh vực: Kế hoạch và đầu tư	01	01			01	01			01	01		
161.	Lĩnh vực Thương mại xuất nhập khẩu	01	01			01	01			01	01		
162.	Lĩnh vực việc làm	03	03			03	03			03	03		

163.	Lĩnh vực Thương mại Quốc tế	05	05			05	05			05	05		
164.	Lĩnh vực hoạt động xây dựng	09	09			09	09			09	09		
165.	Lĩnh vực môi trường	06	06			06	06			06	06		
166.	Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng	01	01			01	01			01	01		
167.	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam	27	27			27	27			27	27		
168.	Lĩnh vực ký quỹ bảo đảm	02	02			02	02			02	02		
169.	Lĩnh vực quản lý công sản	03	03			03	03			03	03		
170.	Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng	01	01			01	01			01	01		
19	SỞ CÔNG THƯƠNG												
171.	Lĩnh vực: Điện	15	14	01		15	14	01		15	14	01	
172.	Lĩnh vực Hóa chất	06	06			06	06			06	06		
173.	Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước	35	26	09		35	26	09		35	26	09	
174.	Lĩnh vực Thương mại quốc tế	20	20			20	20			20	20		
175.	Lĩnh vực an toàn thực phẩm	04	02	02		04	02	02		04	02	02	
176.	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng	03	03			03	03			03	03		
177.	Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng	01	01			01	01			01	01		
178.	Lĩnh vực quản lý giá	02	02			02	02			02	02		

179.	Lĩnh vực quản lý cạnh tranh	05	05			05	05			05	05		
180.	Lĩnh vực xúc tiến thương mại	06	06			06	06			06	06		
181.	Lĩnh vực xuất nhập khẩu	01	01			01	01			01	01		
182.	Lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	07	07			07	07			07	07		
183.	Lĩnh vực kinh doanh khí	27	24	03		27	24	03		27	24	03	
184.	Lĩnh vực dịch vụ thương mại	02	02			02	02			02	02		
185.	Lĩnh vực thi đua khen thưởng	01	01			01	01			01	01		
186.	Lĩnh vực thương mại biên giới	01	01			01	01			01	01		
187.	Lĩnh vực dầu khí	03	03			03	03			03	03		
188.	Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện	12	08	02	02	12	08	02	02	12	08	02	02
	TỔNG CỘNG	2143	1620	321	202	2056	1561	306	189	2143	1620	321	202

Ghi chú: Tỉnh Thanh Hóa có 87 TTHC không thực hiện qua cơ chế một cửa, một cửa liên thông do các TTHC này thực hiện tiếp nhận, giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và địa điểm kiểm tra ngoài trụ sở Bộ phận Một cửa theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP TỈNH, HUYỆN

STT	Lĩnh vực	Cấp tỉnh		Cấp huyện	
		Số lượng TTHC	Tỷ lệ	Số lượng TTHC	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG				
1.	Lĩnh vực: Bưu chính	02/06	33%	0	0
2.	Lĩnh vực: Xuất bản, in và phát hành	06/15	40%	2/2	100%
3.	Lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	07/12	58%	2/4	50%
	SỞ TÀI CHÍNH				
4.	Lĩnh vực : Quản lý công sản	11/30	36%	11/16	69%
5.	Lĩnh vực quản lý Giá	01/02	50%	01/2	50%
6.	Lĩnh vực Quản lý Tài chính doanh nghiệp	04/04	100%	0	0
	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
7.	Lĩnh vực Lâm nghiệp	0	0	01/02	50%
8.	Lĩnh vực Thủy lợi	0	0	02/05	40%
9.	Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	0	0	02/04	50%
10.	Lĩnh vực thú y	02/17	11,76%	0	0
11.	Lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	0	0	01/04	25%
12.	Lĩnh vực Đầu tư vào Nông nghiệp, nông thôn	0	0	0	0
13.	Lĩnh vực Thủy sản	01/22	0,45%	03/03	100%
14.	Lĩnh vực Trồng trọt	01/02	50%	0	0
15.	Lĩnh vực bảo vệ thực vật	02/10	20%	0	0

16.	Lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT	0	0	01/01	100%
	SỞ Y TẾ				
17.	Lĩnh vực Y tế Dự phòng	03/14	21%	0	0
18.	Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh	01/56	1%	3/3	100%
	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG				
19.	Lĩnh vực Đất đai	04/39	10%	10/36	27%
20.	Lĩnh vực: Môi trường	02/14	14%	02/02	100%
21.	Lĩnh vực Giao dịch bảo đảm	09/09	100%	09/09	100%
22.	Lĩnh vực Biển và hải đảo	0	0	01/01	100%
	SỞ TƯ PHÁP				
23.	Lĩnh vực: Nuôi con nuôi	01/03	33%	0	0
24.	Lĩnh vực: Công chứng	03/39	7%	0	0
25.	Lĩnh vực: Chứng thực	01/ 04	25%	12/12	100%
26.	Lĩnh vực: Luật sư	02/18	11%	0	0
27.	Lĩnh vực: Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	05/05	100%	0	0
28.	Lĩnh vực: Quốc tịch	01/05	20%	0	0
29.	Lĩnh vực: Tư vấn pháp luật	02/06	33%	0	0
30.	Lĩnh vực: trọng tài thương mại	06/06	100%	0	0

31.	Lĩnh vực: Đấu giá tài sản	06/08	75%	0	0
32.	Lĩnh vực Hòa giải thương mại	02/9	22%	0	0
33.	Lĩnh vực: Hộ tịch	0	0	16/16	100%
	SỞ NỘI VỤ				
34.	Lĩnh vực: Thi đua Khen thưởng	0	0	05/11	45,45%
35.	Lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo	16/35	45,71%	04/08	50%
	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ				
36.	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	04/15	26%	0	0
37.	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam	06/26	23%	0	0
38.	Lĩnh vực: Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	13/65	20%	0	0
39.	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp xã hội	02/09	22%	0	0
40.	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	02/07	28%	0	0
41.	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	0	0	05/05	100%
42.	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	0	0	16/16	100%
	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI				
43.	Lĩnh vực Đường thủy nội địa	4/40	10%	14/14	100%
44.	Lĩnh vực Đường bộ	12/62	19%	0	0
45.	Lĩnh vực Đăng Kiểm	03/04	75%	0	0
	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ				

46.	Lĩnh vực: Hoạt động Khoa học và Công nghệ	05/38	14%	0	0
47.	Lĩnh vực: Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân	04/07	57%	0	0
48.	Lĩnh vực: Hoạt động Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	03/16	18%	0	0
	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH				
49.	Lĩnh vực gia đình	04/12	33%	03/06	50%
50.	Lĩnh vực thể dục thể thao	07/35	20%	0	0
51.	Lĩnh vực Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	01/01	100%	0	0
52.	Lĩnh vực du lịch	05/06	83%	0	0
53.	Lĩnh vực văn hóa cơ sở	0	0	05/09	55%
54.	Lĩnh vực Quảng cáo	02/05	40%	0	0
55.	Lĩnh vực thư viện	01/03	33%	03/03	100%
56.	Lĩnh vực di sản văn hóa	05/14	35%	0	0
	SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI				
57.	Lĩnh vực An toàn lao động	01/04	25%	0	0
58.	Lĩnh vực bảo trợ xã hội	0	0%	06/09	66%
59.	Lĩnh vực Người có công	01/9	11%	01/03	33%
60.	Lĩnh vực: Phòng chống tệ nạn xã hội	0	0%	02/02	100%
61.	Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước	02/04	50%	0	0

62.	Lĩnh vực Việc làm	02/18	11%	0	0
63.	Lĩnh vực Lao động – tiền lương	0	0%	03/03	100%
64.	Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp	01/25	4%	02/06	33%
65.	Lĩnh vực trẻ em	0	0%	02/02	100%
	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				
66.	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	05/62	8,5%	12/35	36,36%
67.	Lĩnh vực hệ thống văn bằng, chứng chỉ	01/03	33,3%	02/02	100%
	SỞ XÂY DỰNG				
68.	Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản	01/04	25%	0	0
69.	Lĩnh vực hoạt động xây dựng	01/21	4,76%	01/09	11%
70.	Lĩnh vực: Hạ tầng kỹ thuật	0	0%	01/01	100%
	BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ NGHỈ SƠN VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP				
71.	Lĩnh vực: Kế hoạch và đầu tư	01/01	100%	0	0
72.	Lĩnh vực Thương mại xuất nhập khẩu	01/01	100%	0	0
73.	Lĩnh vực việc làm	03/03	100%	0	0
74.	Lĩnh vực Thương mại Quốc tế	05/05	100%	0	0
75.	Lĩnh vực hoạt động xây dựng	09/09	100%	0	0
76.	Lĩnh vực môi trường	06/06	100%	0	0

77.	Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng	01/01	100%	0	0
78.	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam	27/27	100%	0	0
79.	Lĩnh vực ký quỹ bảo đảm	02/02	100%	0	0
80.	Lĩnh vực quản lý công sản	03/03	100%	0	0
81.	Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng	01/01	100%	0	0
SỐ CÔNG THƯƠNG					
82.	Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước	04/26	15%	04/09	44,44%
83.	Lĩnh vực quản lý cạnh tranh	05/05	100%	0	0
84.	Lĩnh vực xúc tiến thương mại	06/06	100%	0	0
85.	Lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	01/07	14%	0	0
86.	Lĩnh vực kinh doanh khí	10/24	41%	03/03	100%
87.	Lĩnh vực dịch vụ thương mại	02/02	100%	0	0
TỔNG CỘNG		286/1034	27%	174/277	62%

Biểu số II.08/VPCP/KSTT TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Năm 2020

(Từ ngày 15/12/2020. đến ngày 14/12/2020)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	DVCTT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO							
I	CẤP TỈNH							
1	SỞ TƯ PHÁP							
	<i>Lĩnh vực Lý lịch tư pháp</i>							
1.	Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam				X	X	7271	1
2.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)				X	X	0	1
3.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)				X	X	2	1
2	SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI							
	<i>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội</i>							
4.	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật				X	X		0

	<i>Lĩnh vực Việc làm</i>							
5.	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	X	159					1
6.	Cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	X	94					1
7.	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài				X	X	185	1
3	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG							
	<i>Lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý</i>							
8.	Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ cấp tỉnh				X	X	9	1
	<i>Lĩnh vực Môi trường</i>							
9.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/Thẩm định, phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường (cấp tỉnh)				X	X	14	0
10.	Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường				X	X	5	1
11.	Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án				X	X	6	0
12.	Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản				X	X		0
	<i>Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm</i>							
13.	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	X	X					1
14.	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	X	X					1

15.	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	X	X					1
4	SỔ GIAO THÔNG VẬN TẢI							
	Lĩnh vực Đường bộ							
16.	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)				X	X	610	1
17.	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)				X	X	716	1
18.	Đổi giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp				X	X	0	1
19.	Cấp mới Giấy phép lái xe				X	X	161	1
5	SỔ XÂY DỰNG							
	Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng							
20.	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	X	X	366				1
21.	Cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hạng II, III	X	X	9				1
22.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (đối với trường hợp bị thu hồi quy định tại điểm b, c, d Khoản 2 Điều 44a Nghị định số 100/2018/NĐ-CP)				X	X	0	1

23.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng, hết hạn)				X	X	22	1
24.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III do lỗi của cơ quan cấp				X	X	0	1
25.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo, công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng, công trình trên các tuyến trục đường phố chính trong đô thị, công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.				X	X	21	0
26.	Cấp giấy phép sửa chữa cải tạo đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo, công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng, công trình trên các tuyến trục đường phố chính trong đô thị, công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.				X	X	4	0
27.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.				X	X	1	0
28.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				X	X	4	0
29.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo, công trình di tích lịch sử-văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng, công trình trên các tuyến trục đường phố chính trong đô thị,				X	X	2	0

	công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.							
30.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.				X	X	0	0
	Lĩnh vực quy hoạch xây dựng, kiến trúc							
31.	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng				X	X	0	0
6	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO							
	Lĩnh vực Quy chế thi, tuyển sinh							
32.	Đăng ký dự thi trung học phổ thông quốc gia				X	X	0	1
33.	Đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên chính quy				X	X	0	0
7	SỞ CÔNG THƯƠNG							
	Lĩnh vực Xúc tiến thương mại							
34.	Thông báo hoạt động khuyến mại				X	X	5089	1
35.	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại				X	X	197	1
8	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ							
	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp							
36.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân				X	X	2262	1
37.	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên				X	X		1

38.	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên				X	X		1
39.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần				X	X		1
40.	Đăng ký thành lập công ty hợp danh				X	X		1
41.	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)				X	X		1
42.	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)				X	X		1
43.	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh				X	X		1
44.	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần				X	X		0
45.	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)				X	X		1
46.	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên				X	X		1
47.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức				X	X		1
48.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước				X	X		1
49.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế				X	X		1
50.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá				X	X		1

	nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên						
51.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp				X	X	1
52.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác				X	X	1
53.	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích				X	X	1
54.	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác				X	X	1
55.	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)				X	X	1
56.	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân				X	X	1
57.	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần				X	X	1
58.	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết				X	X	1
59.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế				X	X	1
60.	Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo uỷ quyền (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty				X	X	635 1

	cổ phần, công ty hợp danh)							
61.	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)				X	X		1
62.	Thông báo sử dụng, thay đổi, huỷ mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)				X	X	2003	1
63.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)				X	X		1
64.	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)				X	X		1
65.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)				X	X		1
66.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động				X	X		1
67.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)				X	X		1
68.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)				X	X		1
69.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công				X	X	1783	1

	ty cổ phần, công ty hợp danh)							
70.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)				X	X		1
71.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)				X	X		1
72.	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)				X	X		1
73.	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân				X	X		1
74.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp				X	X		1
75.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp				X	X		1
76.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp				X	X		1
77.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp				X	X		1
78.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp				X	X		1
79.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp				X	X		1
80.	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)				X	X		1
81.	Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)				X	X		1

82.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần				X	X		1
83.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên				X	X		1
84.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên				X	X		1
85.	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn				X	X		1
86.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp				X	X		1
87.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuê sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế				X	X		1
88.	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp				X	X		1
89.	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng				X	X		1
90.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh				X	X		1
91.	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo				X	X		1
92.	Giải thể doanh nghiệp				X	X	416	1
93.	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án				X	X		1
94.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh				X	X		1
95.	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp				X	X		1
9	Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và các Khu							

	công nghiệp							
	<i>Lĩnh vực Việc làm</i>							
96.	Cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (tại khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác).	X	x	96				1
97.	Cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (tại KKT Nghi Sơn và các KCN)	X	x	98				1
10	Sở Y tế							
	<i>Lĩnh vực Khám chữa bệnh</i>							
98.	Cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	760				1
11	DVC trực tuyến từ Công dịch vụ công của các Bộ chuyên ngành (Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)							
99.	Các Dịch vụ công trực tuyến	X	X	1674	X	X	3826	0
II	CẤP HUYỆN							
	<i>Lĩnh vực Hộ tịch</i>							
100.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài				X	X	0	1
101.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài				X	X	14	1
	<i>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội</i>							
102.	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc				X	X	0	1
	<i>Lĩnh vực Hệ thống văn bản, chứng chỉ</i>							
103.	Cấp bản sao văn bản, chứng chỉ từ sổ gốc (Bảng tốt nghiệp trung học cơ sở)				X	X	40	1
	<i>Lĩnh vực Quy hoạch kiến trúc</i>							

104.	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng				X	X	0	0
	<i>Lĩnh vực: Quản lý hoạt động xây dựng</i>							
105.	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.				X	X	14	0
106.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.				X	X	0	1
107.	Cấp giấy phép di dời công trình đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.				X	X	0	1
108.	Điều chỉnh Giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.				X	X	0	1
109.	Gia hạn đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.				X	X		1

110.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.				X	X		1
	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh							
111.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	X	X	12186				1
III	CẤP XÃ							
	Lĩnh vực Hộ tịch							
112.	Đăng ký khai sinh	X	X	9637				1
113.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	X	X	4967				1
114.	Đăng ký khai tử				X	X	997	1
115.	Đăng ký kết hôn				X	X	1301	1
	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội							
116.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở				X	X	4	1
117.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật				X	X	32	0
	TỔNG	13	13	29.793	103	103	27.646	100
B	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN DO UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI							
I	CẤP TỈNH							
	SỞ TÀI CHÍNH							
	Lĩnh vực Giá							
1.	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh				X	X	0	1

	<i>Lĩnh vực Quản lý công sản</i>							
2.	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản (cấp tỉnh)				X	X	2	1
3.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước				X			0
4.	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công				X			0
5.	Quyết định tiêu hủy tài sản công				X			0
6.	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án				X			0
7.	Xác lập quyền sở hữu của Nhà nước đối với tài sản nhận chuyển giao				X			0
8.	Thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước .				X			0
9.	Thủ tục chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên.				X			0
10.	Thủ tục thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu.				X			0
11.	Mua quyền hóa đơn	X	X	1				1
	<i>Lĩnh vực Quản lý Tài chính doanh nghiệp</i>							
12.	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị thuộc địa phương				X			1
	SỔ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG							

	<i>Lĩnh vực: Xuất bản, in, phát hành</i>							
13.	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh				X	X	4	1
14.	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm				X	X	3	1
15.	Đăng ký hoạt động cơ sở in				X	X	0	1
16.	Cấp Giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh				X	X	96	1
17.	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm				X	X	0	1
18.	Đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm				X	X	2	1
19.	Cấp giấy phép hoạt động in				X	X	2	1
20.	Đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu				X	X	0	1
	<i>Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử</i>							
21.	Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp				X	X	2	0
22.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp				X	X	1	0
23.	Cấp lại Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp				X	X		0
24.	Gia hạn Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp				X	X		1
	<i>Lĩnh vực Báo chí</i>							
25.	Thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản báo tin				X	X		0
26.	Cho phép hợp báo trong nước				X			0

27.	Cấp Giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)				X	X	12	1
	Lĩnh vực Bưu chính							
28.	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được				X			1
29.	Cấp xác nhận thông báo hoạt động bưu chính				X	X	1	1
	SỞ TƯ PHÁP							
	Lĩnh vực Công chứng							
30.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng				X	X	4	1
31.	Xóa đăng ký hành nghề công chứng				X	X	16	1
32.	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng				X	X	6	1
	Lĩnh vực Luật sư							
33.	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân				X	X	0	1
34.	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	X	X	2				1
35.	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	X	X	0				1
	Lĩnh vực Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản							
36.	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân				X	X		1
37.	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.				X	X		1
38.	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản				X	X		1
39.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên				X			0

40.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản				X	X		1
	Lĩnh vực Hoà giải thương mại							
41.	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại (2.002047.000.00.00.H56)				X	X		1
42.	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại (2.001716.000.00.00.H56)				X	X		1
43.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam (1.008914.000.00.00.H56)				X	X		1
44.	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động				X	X		1
45.	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam				X	X		1
46.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài				X	X		1
	Lĩnh vực Thừa phát lại							
47.	Đăng ký tập sự hành nghề thừa phát lại				X	X		1

48.	Thay đổi nơi tập sự hành nghề thừa phát lại				X	X		1
49.	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại				X	X		1
50.	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại				X	X		1
	Lĩnh vực Trọng tài thương mại							
51.	Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương				X	X		1
52.	Đăng ký hoạt động Chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương				X			0
	Lĩnh vực Hộ tịch							
53.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch				X	X		1
	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH							
	Lĩnh vực Du lịch							
54.	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch				X			0
55.	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch				X	X		0
56.	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch				X	X		0
57.	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch				X	X		0
58.	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch				X			0
	Lĩnh vực Lễ hành							

59.	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế				X	X	3	1
60.	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa				X	X	4	1
61.	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm				X	X		1
62.	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch				X	X		1
63.	Thủ tục công nhận điểm du lịch				X	X	5	1
64.	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa				X	X	16	1
65.	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa				X	X		1
66.	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa				X	X		1
67.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế				X	X	43	1
68.	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch				X	X	59	1
69.	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh				X	X	1	1
70.	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	X	X	1				1
71.	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	X	X					1
72.	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	X	X	34				1
	Lĩnh vực Thẻ dực thể thao							

73.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận.				X	X		1
74.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng				X	X		1
75.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí				X			0
76.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao				X			0
77.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay				X			0
78.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo				X			0
79.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng				X			0
80.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao				X	X		1
81.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển				X	X	1	1
82.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga				X			0
83.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf				X	X		1
84.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông				X	X		1
85.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo				X	X	1	1
86.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate				X	X	2	1
87.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn				X	X	24	0

88.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker				X	X		1
89.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn				X	X		1
90.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ				X	X	2	1
91.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness				X	X	3	1
92.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh				X	X		1
93.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam				X	X	1	1
94.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá				X	X	9	1
95.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt				X	X		1
96.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin				X	X		1
97.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu				X	X		1
	Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn							
98.	Thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp, người mẫu				X	X	27	1
99.	Thủ tục Cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang cho các tổ chức thuộc địa phương				X	X	5	1
100.	Cấp giấy phép tổ chức thi người đẹp, người mẫu trong phạm vi địa phương	X	X					1
	Lĩnh vực Quảng cáo							
101.	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo				X	X	6	1

102.	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng-rôn	X	X	276				1
	Lĩnh vực Lễ hội							
103.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh				X	X		1
104.	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	X	X					1
	Lĩnh vực Thư viện							
105.	Thủ tục thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam				X	X		1
106.	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam				X	X		1
107.	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam				X			0
	Lĩnh vực: Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm							
108.	Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	X	X	2				1
109.	Cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp	X	X					1

	tỉnh							
	Lĩnh vực Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh							
110.	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	X	X	1				1
	Lĩnh vực Di sản văn hóa							
111.	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	X	X					1
112.	Cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	X	X					1
113.	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	X	X					1
114.	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	X	X					1
115.	Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	X	X	13				1
116.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	X	X	1				1
117.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	X	X	10				1
	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ							
	Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ							
118.	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước				X	X	0	1
119.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ				X	X		1
120.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ				X	X		1
121.	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến (cấp tỉnh).				X	X		1

122.	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ (cấp tỉnh).				X	X		1
123.	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ (cấp tỉnh)				X	X		1
124.	Thủ tục bổ nhiệm giám định viên tư pháp				X	X		1
125.	Thủ tục miễn nhiệm giám định viên tư pháp				X	X		1
126.	Điều chỉnh hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước				X	X	12	1
127.	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	X	X	7				1
128.	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	X	X	1				1
	<i>Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ</i>							
129.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận Tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp.				X	X		1
130.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp.				X			0
	<i>Lĩnh vực Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng</i>							
131.	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận				X	X	55	1
132.	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành				X	X		1
133.	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng				X			0
134.	Thủ tục đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn				X	X		1

	nhập khẩu							
135.	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp				X			0
	Lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân							
136.	Khai báo thiết bị X - quang chuẩn đoán trong y tế				X	X	1	0
137.	Phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân cấp cơ sở (đối với công việc sử dụng bức xạ X - quang y tế)	X	X	18				1
138.	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)	X	X	15				1
	SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI							
	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội							
139.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.				X	X		1
140.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.				X			0
141.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh.				X			0
142.	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh.				X			0
	Lĩnh vực Người có công							
143.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là người hưởng chế độ mất sức lao động				X	X		1
144.	Thủ tục hưởng lại chế độ ưu đãi đối với người có công hoặc thân nhân trong các trường hợp: - Bị tạm đình chỉ chế độ do bị kết án tù đã chấp hành xong hình phạt tù;				X	X		1

	- Bị tạm đình chỉ do xuất cảnh trái phép nay trở về nước cư trú; - Đã đi khỏi địa phương nhưng không làm thủ tục di chuyển hồ sơ nay quay lại đề nghị tiếp tục hưởng chế độ. - Bị tạm đình chỉ chế độ chờ xác minh của cơ quan điều tra.							
145.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ đi lấy chồng hoặc vợ khác				X	X	1	1
146.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là bệnh binh				X	X		1
	Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội							
147.	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân				X			0
148.	Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân				X	X		1
149.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân				X	X		1
150.	Gia hạn giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân				X			0
151.	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân				X	X		1
	Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước							
152.	Đăng ký hợp đồng cá nhân				X	X	2	1
153.	Đề nghị tắt toàn tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi thực tập nâng cao tay nghề dưới 90 ngày.				X	X		1
154.	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày				X	X		1
	Lĩnh vực Việc làm							
155.	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước				X	X	1	1

	ngoài của nhà thầu							
156.	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động				X	X		0
157.	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động				X	X		1
	Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp							
158.	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn.				X	X		1
159.	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.				X	X		1
160.	Miễn nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				X	X		1
161.	Cách chức Chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				X	X		1
162.	Miễn nhiệm Chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở				X	X		1
163.	Cách chức chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở				X	X		1
164.	Thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				X	X		1
165.	Thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm chủ tịch, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực				X	X		1

	thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở.							
166.	Thành lập hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực				X			1
167.	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực				X			1
	Lĩnh vực Trẻ em							
168.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em.				X			1
	Lĩnh vực Lao động - Tiền lương							
169.	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp				X	X	45	1
170.	Gửi thỏa ước lao động tập thể cấp doanh nghiệp				X	X	34	1
	Lĩnh vực An toàn, vệ sinh lao động							
171.	Khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động				X	X	30	1
	Lĩnh vực Giáo dục và Đào Tạo							
172.	Xét, cấp học bổng chính sách (Đối với sinh viên trường cao đẳng trừ sinh viên trường cao đẳng sư phạm).	X						0
	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG							
	Lĩnh vực Tài nguyên và môi trường							
173.	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	X	X	15				1
	Lĩnh vực Địa chất và khoáng sản							
174.	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	X	X	7				1
175.	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp				X	X	2	1

	tỉnh)							
176.	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định số 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực)(cấp tỉnh)				X	X		1
177.	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản				X			0
178.	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)				X			0
179.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản				X			0
	Lĩnh vực Biển và hải đảo							
180.	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển.				X	X		1
181.	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển.				X	X		1
182.	Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển.				X			0
183.	Trả lại khu vực biển.				X			0
184.	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu và văn bản yêu cầu	X	X					1
	Lĩnh vực Khí tượng, thủy văn và biến đổi khí hậu							
185.	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.				X	X		1
186.	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn				X	X		1
187.	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn				X	X		1
	Lĩnh vực Tài nguyên nước							

188.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.				X	X	1	1
189.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ				X	X		1
190.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.				X	X	14	1
191.	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Gia hạn/ điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm.				X	X	3	1
192.	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác				X	X	16	1
193.	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ				X	X	1	1
194.	Cấp lại Giấy phép tài nguyên nước				X	X	1	1
195.	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.				X	X		1
196.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm				X			0
197.	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.				X			0
198.	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới				X	X	3	0

	3.000m3/ngày đêm đối với các hoạt động khác.						
199.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m3/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m3/ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m3/ ngày đêm.				X		0
200.	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh.				X		0
201.	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi.				X		0
202.	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước				X	X	1
	Lĩnh vực Đất đai						
203.	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				X		0
204.	Thẩm định phương án sử dụng đất của Công ty nông, lâm nghiệp.				X		0
205.	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo				X	X	1
206.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh				X		0

207.	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu				X			0
208.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý				X			0
209.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề				X			0
210.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất				X	X		0
211.	Chấp thuận địa điểm đầu tư đối với dự án sử dụng vốn nhà nước khác và vốn xã hội hóa khác do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ, ngành Trung ương, các tổ chức chính trị- xã hội- nghề nghiệp, cơ quan, tổ chức khác quyết định chủ trương đầu tư trên địa bàn tỉnh				X	X	18	1
	Lĩnh vực Môi trường							
212.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học				X	X		1
213.	Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.				X	X	1	0
214.	Chấp thuận về môi trường đối với đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt				X	X		1
215.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP sửa đổi bổ sung bởi khoản 1 điều 2 Nghị định số 40/2019 /NĐ-CP)				X			0
216.	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	X	X	14				0

217.	Cấp Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	X	X					1
	SỐ GIAO THÔNG VẬN TẢI							
	Lĩnh vực Đường bộ							
218.	Cấp giấy phép xe tập lái				X	X	32	1
219.	Cấp lại giấy phép xe tập lái				X	X	83	1
220.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất				X	X	1	1
221.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn.				X	X		0
222.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng				X	X		0
223.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng				X	X		1
224.	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương				X	X		0
225.	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố.				X	X		1
226.	Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe				X			0
227.	Cấp lại giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (<i>trường hợp bị mất, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe</i>).				X	X		1
228.	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô				X			0
229.	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động				X			0
230.	Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động.				X			0

231.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo				X			0
232.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác				X	X		1
233.	Cấp giấy phép lái xe quốc tế				X	X		1
234.	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế				X	X		1
235.	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam				X	X	6	1
236.	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam				X	X		1
237.	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia				X	X		1
238.	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam- Lào - Campuchia				X	X		1
239.	Đăng ký khai thác tuyến				X	X	26	1
240.	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải.				X	X		1
241.	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ				X	X	54	1
242.	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ.				X	X		1
243.	Cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô				X	X	91	1

244.	Cấp giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện				X	X	45	1
245.	Cấp lại giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện				X	X	4	1
246.	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến	X	X	1				1
247.	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	X	X					1
248.	Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	X	X	13				1
249.	Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	X	X	13				1
250.	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	X	X					1
251.	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	X	X					1
252.	Đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ quốc phòng cấp	X	X					1
253.	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	X	X					1
	Lĩnh vực Đường thủy nội địa							
254.	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước				X	X		1
255.	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện				X	X	4	1
256.	Cấp Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia cho phương tiện.				X	X		1

257.	Cấp lại giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam-Campuchia cho phương tiện				X	X		1
258.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp bảo đảm an ninh quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương				X	X		1
259.	Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương				X	X		1
260.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	X	X	47				1
261.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	X	X					1
262.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	X	X	1				1
263.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	X	X	2				1
264.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	X	X					1
265.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	X	X	6				1
266.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	X	X	5				1
267.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	X	X	2				1
268.	Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa.	X	X	7				1
269.	Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa.	X	X	3				1

	Lĩnh vực Du lịch							
270.	Cấp biên hiệu phương tiện vận tải khách du lịch				X	X		1
271.	Cấp đổi biên hiệu phương tiện vận tải khách du lịch				X	X		1
272.	Cấp lại biên hiệu phương tiện vận tải khách du lịch				X	X		1
	SỞ Y TẾ							
	Lĩnh vực đào tạo							
273.	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố.				X	X	6	1
	Lĩnh vực Giám định y khoa							
274.	Công nhận cơ sở đủ điều kiện thực hiện can thiệp y tế để xác định lại giới tính đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của y tế ngành, bệnh viện tư nhân thuộc địa bàn quản lý				X			0
	Lĩnh vực Y tế dự phòng							
275.	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện				X	X		1
276.	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự				X	X		1
277.	Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất				X	X		1
278.	Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ				X	X		1
279.	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II				X	X	8	1

280.	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng				X	X	6	1
281.	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.				X			0
282.	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.				X	X		0
283.	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm				X	X	1	0
284.	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế				X	X		0
	Lĩnh vực Khám, chữa bệnh							
285.	Đề nghị phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế.				X	X	48	1
286.	Đề nghị phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế.				X	X	51	1
287.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế				X	X	21	1
288.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế thuộc thẩm quyền của Sở Y tế				X	X	3	1
289.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế				X	X	18	1
290.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế				X	X	77	1
291.	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế				X	X	20	1

292.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	29				1
293.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X					1
294.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	17				1
295.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	52				1
296.	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề	X	X	14				1
297.	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	53				1
Lĩnh vực Dược phẩm								
298.	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược				X	X		1
299.	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược				X	X		1

300.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc				X	X		1
301.	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc				X	X	463	1
302.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc.				X	X		1
303.	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc				X	X	22	1
304.	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)				X	X	301	1
305.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh, thay đổi địa điểm kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)				X	X	2	1
306.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)				X	X	93	1
307.	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất				X	X	1	1

	gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)							
308.	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc				X	X	83	1
309.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)				X	X	65	1
310.	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	X	X					1
311.	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược đã bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	X	X	492				1
312.	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	X	X					1
313.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	X	X	16				1

314.	Điều chỉnh Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ	X	X	17				1
	Lĩnh vực Mỹ phẩm							
315.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm				X	X	1	1
316.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng				X	X		1
317.	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước				X	X	44	1
	Lĩnh vực An toàn thực phẩm và dinh dưỡng							
318.	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.				X	X		1
319.	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi				X	X	20	1
320.	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi				X	X	5	1
321.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống (cấp tỉnh)	X	X	126				1
	Lĩnh vực tổ chức, cán bộ							
322.	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.001523.000.00.00.H56)	X	X					1

323.	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.001514.000.00.00.H56)	X	X					1
	SỞ XÂY DỰNG							
	<i>Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc</i>							
324.	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc				X	X	0	0
325.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)				X	X	0	0
326.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề				X	X	0	0
327.	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc				X	X	0	0
328.	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam				X	X	0	0
329.	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam				X	X	0	0
	<i>Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng</i>							
330.	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III				X	X	4	1
331.	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	X	X	110				1
332.	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III (về lĩnh vực hoạt	X	X	24				1

	động và hạng)							
333.	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hạng II, III	X	X	7				1
	Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình							
334.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	X	X	118				1
	Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản							
335.	Cấp mới Chứng chỉ hành nghề môi giới Bất động sản				X	X	3	1
336.	Cấp lại (cấp đổi) Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản - Do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng; - Do hết hạn (hoặc gần hết hạn)				X	X	0	1
	Lĩnh vực Công chức, viên chức							
337.	Thủ tục xét tuyển công chức				X	X	0	0
338.	Thủ tục tiếp nhận các trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức				X	X	0	0
339.	Thủ tục thi nâng ngạch công chức				X	X	0	0
340.	Thủ tục xét chuyển cán bộ, công chức cấp xã thành công chức cấp huyện trở lên				X	X	0	0
341.	Thủ tục thi tuyển viên chức				X	X	0	0
342.	Thủ tục xét tuyển viên chức				X	X	0	0
343.	Thủ tục xét tuyển đặc cách viên chức				X	X	0	0
	Lĩnh vực Vật liệu xây dựng							0
344.	Thủ tục công bố hợp quy sản phẩm hàng hóa,				X	X	8	1

	vật liệu xây dựng							
	SỐ NGOẠI VỤ							
	<i>Lĩnh vực Hội nghị, hội thảo quốc tế</i>							
345.	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ.				X	X	1	1
346.	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ.				X	X	0	1
	BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ NGHĨ SƠN VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH							
	<i>Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam</i>							
347.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư				X	X	12	1
348.	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)				X	X	30	1
349.	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư				X	X	0	1
350.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký đầu tư				X	X	0	1
351.	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư				X	X	0	1
352.	Giãn tiến độ đầu tư				X	X	0	1
353.	Đổi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương				X	X	0	1
354.	Hoàn trả tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa				X	X	0	1
355.	Hoàn thực hiện nghĩa vụ ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa				X	X	0	1

356.	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư				X	X	0	1
357.	Châm dứt hoạt động của dự án đầu tư				X	X	3	1
358.	Quyết định chủ trương đầu tư của Ban quản lý	X	X	9				1
359.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ban quản lý	X	X	7				1
	Lĩnh vực Môi trường							
360.	Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường				X	X	9	1
361.	Chấp thuận về môi trường đối với đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	X	X	0				1
362.	Thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường/thẩm định, phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	X	X	0				0
	Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng							
363.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình thuộc ranh giới quản lý của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa (trừ công trình cấp đặc biệt và nhà ở riêng lẻ)				X	X	0	0
364.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình thuộc ranh giới quản lý của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa (trừ công trình cấp đặc biệt và nhà ở riêng lẻ)				X	X	0	0
365.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình thuộc ranh giới quản lý của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa (trừ công trình cấp đặc biệt và nhà ở riêng lẻ)				X	X	0	0
366.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc ranh giới quản lý của Ban quản lý Khu kinh tế				X	X	0	0

	Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa (trừ công trình cấp đặc biệt và nhà ở riêng lẻ)							
367.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc ranh giới quản lý của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa (trừ công trình cấp đặc biệt và nhà ở riêng lẻ)				X	X	0	0
368.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc ranh giới quản lý của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa (trừ công trình cấp đặc biệt và nhà ở riêng lẻ)				X	X	0	0
	Lĩnh vực Quy hoạch kiến trúc xây dựng							
369.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh				X	X	0	0
	Lĩnh vực Thương mại quốc tế							
370.	Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam				X	X	0	1
371.	Gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam				X	X	0	1
372.	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền của cơ quan cấp giấy phép				X	X	0	1
	Lĩnh vực Quản lý công sản							
373.	Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế Nghi Sơn để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phục vụ đời sống cho người lao động				X	X	0	0
374.	Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu kinh tế	X	X	11				1
	Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình							
375.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	X	X	7				1
	Lĩnh vực Việc làm							

376.	Thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc việt Nam (tại khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp khác)	X	X	0				1
	SỐ NỘI VỤ							
	<i>Lĩnh vực Tổ chức phi chính phủ</i>							
377.	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ				X	X	0	1
378.	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ				X	X	0	1
379.	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ				X	X	0	0
380.	Thủ tục đổi tên hội				X	X	29	1
381.	Thủ tục đổi tên quỹ				X	X	0	0
382.	Thủ tục hội tự giải thể				X	X	0	1
383.	Thủ tục quỹ tự giải thể				X	X	0	0
384.	Thủ tục báo cáo Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường của hội				X	X	2	0
385.	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội				X	X	1	0
	<i>Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng</i>							
386.	Công nhận danh hiệu “Cơ quan, đơn vị kiểu mẫu” cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp; danh hiệu “Doanh nghiệp kiểu mẫu” cho các doanh nghiệp				X	X	0	1
387.	Công nhận danh hiệu “Công dân kiểu mẫu” đối với cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý của các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh, tỉnh Thanh Hóa				X	X	0	1
388.	Công nhận danh hiệu “Huyện, thị xã, thành phố kiểu mẫu”				X	X	0	1

389.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh về thành tích đối ngoại				X	X	0	1
390.	Xét tặng danh hiệu “Vì sự phát triển Thanh Hóa”				X	X	0	1
391.	Công nhận danh hiệu " Cơ quan, đơn vị kiểu mẫu" cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố				X	X	1	1
392.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh				X	X	2	1
	Lĩnh vực Văn thư, lưu trữ							
393.	Cấp bản sao và chứng thực lưu trữ				X	X	302	1
394.	Cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ				X	X	0	1
	Lĩnh vực Tôn giáo							
395.	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh				X	X	0	1
396.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh				X	X	0	1
397.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh				X	X	0	1
398.	Thủ tục thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc				X	X	0	0
399.	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh				X	X	0	1
400.	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo				X	X	0	1
401.	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một				X	X	0	1

	tỉnh							
402.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.				X	X	0	1
403.	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của Hiến chương của tổ chức.				X	X	0	1
404.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP.				X	X	0	1
405.	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.				X	X	0	1
406.	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.				X	X	0	1
	Lĩnh vực Giáo dục và Đào Tạo							
407.	Xét, cấp học bổng chính sách (Đối với sinh viên trường đại học, trường cao đẳng sư phạm).	X	X	0				0
	SỞ CÔNG THƯƠNG							
	Lĩnh vực Thương mại quốc tế							
408.	Chăm dứt hoạt động văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam				X	X	1	1

409.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP				X	X	0	1
410.	Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	X	X	1				1
	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước							
411.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.				X	X	1	1
412.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu				X	X	38	1
413.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá.				X	X	0	1
414.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá.				X	X	0	1
415.	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá				X	X	0	1
416.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá				X	X	0	1
417.	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá				X	X	0	1
418.	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương				X	X	0	1
419.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.				X	X	0	1

420.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)				X	X	1	1
421.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá				X	X	2	1
422.	Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương				X	X	0	1
423.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	X	X	0				1
424.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	X	X	0				1
425.	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá.	X	X	0				1
426.	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	X	X	1				1
427.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm).	X	X	0				1
428.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	X	X	0				1
429.	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	X	X	0				1
	Lĩnh vực Điện							
430.	Cấp lại thẻ an toàn điện.				X	X	0	1
431.	Cấp lại thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng thẻ				X	X	0	1

432.	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương				X	X	0	1
433.	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương.				X	X	0	1
434.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương.				X	X	0	1
435.	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương.				X	X	16	1
436.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương.				X	X	0	1
437.	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương.				X	X	0	1
438.	Cấp Sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương.				X	X	0	1
439.	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kV tại địa phương.				X	X	0	1
440.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương.				X	X	4	1
	Lĩnh vực Hóa chất							
441.	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp				X	X	0	1
442.	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp				X	X	0	1

443.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	X	X	0				1
444.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	X	X	0				1
445.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	X	X	0				1
446.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	X	X	0				1
Lĩnh vực An toàn thực phẩm								
447.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện				X	X	2	1
448.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện				X	X	5	1
Lĩnh vực Kinh doanh khí								
449.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải				X	X	0	1
450.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai				X	X	0	0
451.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG				X	X	0	1
452.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải				X	X	0	1
453.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG				X	X	0	1
454.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	X	X	0				0

455.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	X	X	0				1
456.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG.	X	X	0				1
	<i>Lĩnh vực Dịch vụ thương mại</i>							
457.	Đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại				X	X	0	1
	<i>Lĩnh vực Xúc tiến thương mại</i>							
458.	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				X	X	17	1
459.	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam				X	X	2	1
460.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				X	X	2	1
461.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam				X	X	3	1
	<i>Lĩnh vực Quản lý cạnh tranh</i>							
462.	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp				X	X	1	1

463.	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương				X	X	2	1
464.	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương				X	X	0	1
465.	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương				X	X	0	1
	SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT							
	<i>Lĩnh vực Thủy sản</i>							
466.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá				X	X	1	1
467.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)				X	X	0	1
468.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)				X	X	0	1
469.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)				X	X	0	1
470.	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực				X	X	164	1
471.	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển				X	X	126	1
472.	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	X	X	1069				1

473.	Xóa đăng ký tàu cá	X	X	45				1
	Lĩnh vực Chăn nuôi							
474.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng				X	X	0	0
475.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng				X	X	0	1
476.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn				X	X	1	0
477.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn				X	X	0	0
	Lĩnh vực Lâm nghiệp							
478.	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên				X	X	0	1
479.	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác				X	X	0	1
480.	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh				X	X	0	1
481.	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập				X	X	0	1
482.	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)				X	X	0	1
483.	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp				X	X	0	1

484.	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES				X	X	0	1
	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn							
485.	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu				X	X	0	1
486.	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu				X	X	0	1
	Lĩnh vực Thú y							
487.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y				X	X	5	1
488.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y				X	X	68	1
489.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y				X	X	0	1
490.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn				X	X	11	1
491.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.				X	X	0	1
492.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản.				X	X	0	1
	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật							
493.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật				X	X	41	1
494.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật				X	X	57	1
495.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón				X	X	129	1

496.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón				X	X	1	1
497.	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón				X	X	1	1
	<i>Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản</i>							
498.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản				X	X	35	1
499.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản				X	X	94	1
500.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)				X	X	3	1
501.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)				X	X	1	1
	<i>Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng</i>							
502.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng				X	X	33	1
	Sở Kế hoạch và Đầu tư							
	<i>Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp</i>							
	<i>Mục 2: Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp</i>							

	<i>xã hội</i>							
503.	Thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường				X	X		1
504.	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường				X	X		1
505.	Thông báo chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường				X	X		1
506.	Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành doanh nghiệp xã hội				X	X		1
	<i>Lĩnh vực thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã</i>							
507.	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	X	X					1
508.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	X	X					1
509.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	X	X					1
510.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	X	X					1
511.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	X	X					1
512.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	X	X					1
513.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	X	X					1
514.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	X	X					1

515.	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	X	X					1
516.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	X	X					1
517.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	X	X					1
518.	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	X	X					1
519.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	X	X					1
520.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	X	X					1
521.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	X	X					1
	Lĩnh vực Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn							
522.	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)	X	X	1				1
	Lĩnh vực Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức							
523.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	X	X	1				1

524.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	X	X	0				1
525.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	X	X	1				1
	Sở Giáo dục và Đào tạo							
	<i>Lĩnh vực Hệ thống văn bản, chứng chỉ</i>							
526.	Chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ	X	X	0				1
527.	Thủ tục cấp bản sao văn bản, chứng chỉ từ sổ gốc				X	X	2	1
	<i>Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo</i>							
528.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	X	X	0				0
529.	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư và trường phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	X	X	0				0

530.	Xét, cấp học bổng chính sách (cơ quan thực hiện: Cơ sở giáo dục đối với học sinh trường THPT dân tộc nội trú; học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập dành cho thương binh, người khuyết tật).	X	X	0				0
531.	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học				X	X	38	1
532.	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục				X	X	28	1
533.	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại				X	X	0	1
534.	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học				X	X	16	1
535.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học				X	X	12	1
536.	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học				X	X	1	1
537.	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại				X	X	0	1
538.	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa				X	X	6	1
539.	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (Đối với các trường trung cấp chuyên nghiệp, trung học phổ thông, trung học phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, trường chuyên, trường năng khiếu, các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm ngoại ngữ, tin học và các đơn vị thuộc trường				X	X	1	1

	đại học, cao đẳng đặt ngoài khuôn viên nhà trường)							
540.	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam				X	X	0	0
541.	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết				X	X	0	0
542.	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục				X	X	0	1
543.	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam				X	X	0	0
544.	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục				X	X	0	0
545.	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục				X	X	0	0
546.	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại				X	X	0	0
547.	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông				X	X	0	0
548.	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)				X	X	0	0
549.	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục				X	X	1	0
550.	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục				X	X	0	0
551.	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại				X	X	0	0
552.	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên				X	X	0	0

553.	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên				X	X	0	0
554.	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục				X	X	0	0
555.	Sáp nhập, chia tách trường phổ thông dân tộc nội trú				X	X	0	0
556.	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)				X	X	0	0
557.	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia				X	X	84	1
558.	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia				X	X	53	1
559.	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia				X	X	72	1
560.	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục				X	X	0	1
561.	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục				X	X	5	1
562.	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục				X	X	1	1
	Ban Dân tộc							
563.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	X	X	0				0
564.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	X	X	0				0
	Sở Ngoại vụ							
565.	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	X	X	0				1

566.	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ.	X	X	0				1
	CẤP HUYỆN							
	<i>Lĩnh vực Hộ tịch</i>							
567.	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài				X	X	7	1
568.	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài				X	X	17	0
569.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài				X	X	0	0
570.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài				X	X	0	0
571.	Cấp bảo sao trích lục hộ tịch				X	X	21	0
572.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	X	X	7				1
	<i>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội</i>							
573.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.				X	X		1
574.	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.				X	X		1
575.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.				X	X		1
576.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.				X	X		1
	<i>Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp</i>							
577.	Cách chức Chủ tịch, các thành viên hội đồng trường				X	X		0

	trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.							
578.	Thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm chủ tịch, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.				X	X		0
579.	Miễn nhiệm Chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.				X	X		0
580.	Thủ tục công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục				X			0
	Lĩnh vực Trẻ em							
581.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em.				X	X		0
	Lĩnh vực Lao động - Tiền lương							
582.	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp				X	X	22	1
583.	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19.				X			0
	Lĩnh vực Đất đai							
584.	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam				X	X	0	0
585.	Cung cấp dữ liệu đất đai (cấp huyện)				X	X	2	0
586.	Chấp thuận địa điểm đầu tư đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công và vốn xã hội hoá khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của				X	X	0	0

	UBND cấp huyện và cấp xã, các dự án xây dựng cột, trạm điện thuộc công trình lưới điện trung, hạ áp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.						
	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân						
587.	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục			X	X		0
588.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục			X	X		0
589.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại			X	X		0
590.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học			X	X		0
591.	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non, trường mẫu giáo, nhà trẻ dân lập, tư thục			X	X		0
592.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục			X	X		0
593.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại			X	X		0
594.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ			X	X		0
595.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục.			X	X		0
596.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại.			X	X		0
597.	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)			X	X	2	0
598.	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú			X	X	1	0
599.	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục.			X	X		0

600.	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú				X	X		0
601.	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú				X	X		0
602.	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng				X	X		0
603.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại.				X	X		0
604.	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung hoặc cơ sở hoạt động giáo dục				X	X	1	0
605.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	X						0
606.	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	X						0
607.	Xét, cấp học bổng chính sách	X						0
	Lĩnh vực Giáo dục mầm non							
608.	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp				X	X		1
	Lĩnh vực An toàn thực phẩm (công thương)							
609.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm				X	X	5	1

610.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm				X	X	83	1
	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước							
611.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu				X	X	22	1
612.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá				X	X	23	1
613.	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu				X	X	4	1
614.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá				X	X	4	1
615.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh				X	X	1	1
616.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu				X	X		1
617.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá				X	X		1
618.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh				X	X		1
619.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.	X	X	1				1
	Lĩnh vực Kinh doanh khí							
620.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai				X			0
621.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai				X	X	2	0
	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử							
622.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng				X	X	39	1
	Lĩnh vực Tôn giáo							

623.	Thủ tục Thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc				X	X	1	1
624.	Thủ tục Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện				X	X	2	1
625.	Thủ tục Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện.				X	X	2	1
	Lĩnh vực Karaoke, Vũ trường							
626.	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)				X	X	20	0
627.	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)				X	X	11	1
	Lĩnh vực Thư viện							
628.	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng				X	X		0
629.	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng				X	X		0

630.	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng				X	X		0
	Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản							
631.	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	X	X	411				1
632.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản	X	X	650				1
633.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	X	X	6				1
634.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận).	X	X	7				1
	Lĩnh vực Thi đua khen thưởng							
635.	Tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	X	X	541				1
636.	Tặng danh hiệu tập thể lao động tiên tiến	X	X	137				1
637.	Tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở	X	X	403				1

638.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	X	X	311				1
639.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	X	X	0				1
640.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình	X	X	9				1
	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã							
641.	Đăng ký thành lập hợp tác xã	X	X	46				1
642.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	X	X	1				1
643.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	X	X	28				1
644.	Đăng ký khi hợp tác xã chia	X	X					1
645.	Đăng ký khi hợp tác xã tách	X	X	1				1
646.	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	X	X					1
647.	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	X	X					1
648.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	X	X	1				1
649.	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	X	X					1
650.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	X	X	5				1

651.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	X	X	7				1
652.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	X	X	1				1
653.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	X	X					0
654.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	X	X					1
655.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	X	X	1				1
656.	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	X	X					1
	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh							
657.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	X	X	2611				1
658.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	X	X	15				1
659.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	X	X	118				1
660.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	X	X	523				1
	Lĩnh vực An toàn thực phẩm và dinh dưỡng(y tế)							
661.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	X	X	690				0
	Lĩnh vực Lễ hội							
662.	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	X	X	1				1

663.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	X	X	1				1
	Lĩnh vực Hệ thống văn bản, chứng chỉ							
664.	Chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ (Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở)	X	X	17				1
	Lĩnh vực Môi trường							
665.	Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	X	X	3				1
	CẤP XÃ							
	Lĩnh vực Hộ tịch							
666.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch				X	X	14500	1
667.	Đăng ký lại khai tử				X	X	62	1
668.	Đăng ký giám hộ				X	X	02	1
669.	Đăng ký chấm dứt giám hộ				X	X	01	1
	Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật							
670.	Thủ tục thôi làm tuyên truyền viên pháp luật				X	X	20	1
	Lĩnh vực Người có công							
671.	Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ.				X	X	2	1
672.	Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi				X	X	2	0
673.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến.				X	X		1
674.	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh.				X	X		1

675.	Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày.				X	X		1
676.	Thủ tục xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ.				X	X		0
677.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.				X	X		1
678.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.				X	X		1
	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội							
679.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng				X	X	11	1
680.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng				X	X	1	1
681.	Hỗ trợ chi phí, khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (đối với các đối tượng mà thân nhân được hưởng chính sách hỗ trợ từ nguồn kinh phí giao cho địa phương quản lý).				X	X	21	1
682.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật				X	X	30	0
	Lĩnh vực Trẻ em							
683.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.				X	X		1
684.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình người chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em.				X	X		0
685.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em.				X	X		1

686.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em.				X	X		1
	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo							
687.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học				X	X		0
688.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập				X	X	1	0
689.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại				X	X		0
690.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập				X	X		0
	Lĩnh vực Thư viện							
691.	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng.				X	X		0
692.	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng.				X	X		1
693.	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng.				X	X		0
	Lĩnh vực Tôn giáo							
694.	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	X	X	20				1
695.	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	X	X	2				1
696.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	X	X	1				1
697.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	X	X	1				1

698.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	X	X	3				1
699.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	X	X	5				1
	<i>Lĩnh vực Văn hóa cơ sở</i>							
700.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội	X	X	64				1
	TỔNG	164	160	9.395	536	476	18.849	520
	TỔNG CỘNG	177	173	39.188	641	579	46.495	620

Phụ lục II**BẢNG TỔNG HỢP CHỈ SỐ THÀNH PHẦN, MỨC ĐỘ HÀI LÒNG, XẾP LOẠI, XẾP HẠNG**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Thời điểm đánh giá: Từ ngày 15/12/2019 đến ngày 14/12/2020

TT	Tên cơ quan	Tổng số phiếu	Điểm chỉ số thành phần									Tổng điểm	Xếp loại	Xếp hạng	Mức độ hài lòng (tỷ lệ %)				
			Chỉ số 1	Chỉ số 2	Chỉ số 3	Chỉ số 4	Chỉ số 5	Chỉ số 6	Chỉ số 7	Chỉ số 8	Chỉ số 9				Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
I	Cấp tỉnh																		
1	Sở Thông tin và Truyền thông	75	1,9	1,9	2	2	1	2	1,9	2	2	16,7	xuất sắc	1	100	0	0	0	0
2	Sở Công Thương	214	1,9	1,9	2	2	1	2	1,9	2	2	16,7	xuất sắc	1	94,9	5,1	0	0	0
3	Sở Văn hoá, TT&DL	209	1,9	1,9	2	2	1	2	1,9	2	2	16,7	xuất sắc	1	89	11	0	0	0
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	1141	1,9	1,9	1,9	1,9	1	1,9	1,8	2	1	15,3	xuất sắc	11	81,3	18,7	0	0	0
5	Sở Xây dựng	290	1,8	1,8	2	2	1	2	1,8	2	2	16,4	xuất sắc	3	90	10	0	0	0
6	Sở Y tế	359	1,8	1,8	2	2	1	2	1,8	2	2	16,4	xuất sắc	3	77,4	22,6	0	0	0
7	Sở Nội vụ	233	1,8	1,8	2	2	1	2	1,8	2	2	16,4	xuất sắc	3	94	6	0	0	0
8	Sở Giao thông vận tải	689	1,8	1,8	2	2	1	2	1,8	2	2	16,4	xuất sắc	3	79,3	20,7	0	0	0
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	290	1,7	1,7	2	2	1	2	1,7	2	2	16,1	xuất sắc	5	75	10	15	0	0

10	Sở Lao động - TB&XH	279	1,7	1,7	2	2	1	2	1,7	2	2	16,1	xuất sắc	5	61	27	12	0	0
11	Sở Khoa học và Công nghệ	170	1,7	1,7	2	2	1	2	1,7	2	2	16,1	xuất sắc	5	92	8	0	0	0
12	Sở Tài chính	4	1,5	1,5	2	2	1	2	1,5	2	2	15,5	xuất sắc	10	100	0	0	0	0
13	Sở Tư pháp	390	1,5	1,5	2	2	1	2	1,5	2	2	15,5	xuất sắc	10	40,3	43,1	16,6	0	0
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	365	2	2	2	2	1	2	2	2	0	15	xuất sắc	12	65,8	28,8	5,4	0	0
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	171	2	2	2	2	1	2	2	2	0	15	xuất sắc	12	100	0	0	0	0
16	Công ty Điện lực	2	2	2	2	2	1	2	2	2	0	15	xuất sắc	12	100	0	0	0	0
17	Bảo hiểm xã hội tỉnh	379	2	2	2	2	1	2	2	2	0	15	xuất sắc	12	76,8	23,2	0	0	0
18	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	243	1,8	2	2	1,8	1	2	2	2	2	16,6	xuất sắc	2	74,5	25,5	0	0	0
19	Thanh Tra tỉnh	20	2	2	2	2	2	2	1,9	1,9	0	15,8	xuất sắc	7	0	100	0	0	0
II Cấp huyện																			
20	Lang Chánh	3255	1,2	1,2	2	2	0	1,9	2	2	1,4	13,7	tốt	18	49	46	3	2	0
21	Nga Sơn	6785	1,5	1,6	1,8	1,7	2	1,9	1,7	1,9	1,8	15,9	xuất sắc	6	26,7	60,7	12	0,6	0
22	TX Bim Sơn	4432	1,7	1,7	1,7	1,6	1,6	1,9	1,9	2	2	16,1	xuất sắc	5	52,1	44,8	3	0,1	0
23	Hoàng Hóa	7432	1,1	1,8	1,9	1,1	1,7	1,9	0,9	1,9	1	13,3	tốt	20	82	18	0	0	0

24	Quan Hóa	2244	1,6	1,6	1,6	1,5	2	2	2	2	2	16,3	xuất sắc	4	75,7	24,3	0	0	0
25	Cẩm Thủy	517	1,3	1,3	2	2	1	2	2	2	2	15,6	xuất sắc	9	94,4	2,5	3,1	0	0
26	Đông Sơn	6.184	1,8	1,9	1,5	1,5	2	2	1,9	2	2	16,6	xuất sắc	2	41,3	47,9	10,8	0	0
27	Triệu Sơn	16386	1,1	1,1	1,4	1,7	2	2	1,8	1,7	0,4	13,2	tốt	21	37,7	54,8	7	0,5	0
28	Như Thanh	5695	1,4	1,6	1,7	1,6	1,6	1,9	1,9	2	2	15,7	xuất sắc	8	39,5	46,9	13,6	0	0
29	Ngọc Lặc	2700	1,5	1,5	1,6	1,4	1,5	1,8	1,8	1,8	1,8	14,7	tốt	13	16,6	70,7	12,7	0	0
30	Thường Xuân	6318	1,6	1,6	1,8	1,8	1,3	2,0	1,6	2,0	0,8	14,5	tốt	14	21,3	68,5	10,2	0	0
31	TX Nghi Sơn	11.820	1,2	1,7	1,4	1,3	1,7	1,3	1	1,9	1	12,5	tốt	24	65,5	15,5	18,3	0,5	0,2
32	Quan Sơn	1.753	1,6	1,6	1,7	1,5	1	2	2	2	1,9	15,3	xuất sắc	11	21,3	68,5	10,2	0	0
33	Hà Trung	23.324	1,6	1,7	1,7	1,8	1,9	1,8	1,9	1,9	1	15,3	xuất sắc	11	58,3	33	8	0,7	0
34	Như Xuân	1635	1,4	1,4	1,3	1,8	1,5	1,3	1,8	2	1	13,5	tốt	19	23,5	61	15,5	0	0
35	TP Sầm Sơn	4709	1,9	1,8	1,7	1,7	1,3	1,8	2	2	1,6	15,8	xuất sắc	7	38	59,1	2,9	0	0
36	Vĩnh Lộc	15.593	1,1	1,3	1,8	2	1,9	1,7	1,5	1,3	1,3	13,9	tốt	17	33,2	66,8	0	0	0
37	Thạch Thành	10.059	1,8	1,9	1,8	1,8	1,5	1,3	1,9	1,5	1,5	15	xuất sắc	12	31,1	48,4	19,6	0,9	0
38	Bá Thước	8.101	1,2	1,2	1,9	1,9	1	1	1,3	2	1,3	12,8	tốt	23	70,5	25,4	4	0,1	0
39	Nông Công	11.154	1,7	1,8	1,8	1,6	1,6	1,9	1,9	2	2	16,3	xuất sắc	4	52,2	44,7	3	0,1	0
40	Quảng Xương	3.325	1,6	1,6	1,6	1,5	2	2	2	2	2	16,3	xuất sắc	4	73,5	26,5	0	0	0
41	Thiệu Hóa		1,3	1,6	1,4	1,4	1	1,7	1,6	2	2	14	tốt	16	9,8	46,4	38,3	4	1,5
42	Mường Lát	4.058	1,7	1,7	1,3	1,3	2	2	1,9	2	2	15,9	xuất sắc	6	44,7	49,2	6,1	0	0
43	Thọ Xuân	11086	1,4	1	1,5	2	1	2	1,4	2	2	14,3	tốt	15	19,7	60,3	19,4	0,6	0

44	TP Thanh Hóa	10198	2	1,9	1,9	1,9	1,9	2	1,9	1,5	1,4	16,4	xuất sắc	3	0	92,8	7,2	0	0
45	Yên Định	8570	1,2	1,7	1,4	1,4	1,7	1,3	1,1	1,8	1,3	12,9	tốt	22	46,3	32,6	21,1	0	0
46	Hậu Lộc	9098	1,7	1,7	1,7	1,6	1,6	1,9	1,9	2	2	16,1	xuất sắc	5	46,3	32,6	21,1	0	0
	Tổng cộng	200.203	1,6	1,7	1,8	1,8	1,3	1,9	1,8	1,9	1,5	15,3	xuất sắc		57,86	34,95	6,94	0,22	0,04

* 02 đơn vị: Ban Dân tộc và Sở Ngoại vụ Công dân chưa đến lấy kết quả nên chưa thực hiện đánh giá